

Số: 137/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 12180/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	56.006.492 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	27.105.551 triệu đồng.
a) Thu được hưởng 100%:	8.373.632 triệu đồng.
b) Thu được hưởng phân chia theo tỷ lệ %:	11.533.906 triệu đồng.
c) Thu kết dư ngân sách năm trước:	1.575.504 triệu đồng.
d) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	4.530.337 triệu đồng.
đ) Thu viện trợ:	813 triệu đồng.
e) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	285.188 triệu đồng.
g) Các khoản huy động đóng góp:	126.688 triệu đồng.
h) Vay để đầu tư	679.483 triệu đồng.

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	185.082	690.823	505.741	373%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	185.082	690.823	505.741	373%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	792.000	679.483	(112.517)	86%
I	Vay để đầu tư	792.000	679.483	(112.517)	86%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP	-	1.242.293	1.242.293	



Phụ lục II

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

theo quyết định số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3= 2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	17.724.905	19.985.084	113%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.426.353	14.889.015	85%
a)	Thu thuế, phí, lệ phí	4.120.500	14.888.202	361%
b)	Thu viện trợ	13.305.853	813	0%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	298.552	285.188	96%
a)	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	
b)	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	259.852	259.852	100%
c)	Thu bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	38.700	25.336	65%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu kết dư	-	704.298	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước	-	2.981.124	
II	Chi ngân sách	9.727.891	18.047.369	186%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.542.809	7.789.057	82%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	6.422.647	
a)	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	4.465.055	
b)	Chi bổ sung có mục tiêu	-	1.957.592	
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	3.834.218	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)	185.082	690.823	373%
IV	Kết dư NSDP		1.246.892	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)			
I	Nguồn thu ngân sách	-	15.570.888	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	-	5.019.336	
	Thu thuế, phí, lệ phí	-	5.019.336	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	8.002.891	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	5.275.514	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	2.727.377	
3	Thu kết dư	-	871.206	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước	-	1.549.212	
II	Chi ngân sách	10.187.091	13.962.531	103%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	10.187.091	10.511.067	103%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3= 2/1
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	1.580.244	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	810.459	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	769.785	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.869.666	
III	Kết dư		1.608.357	



Phụ lục III

**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**
(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai)
Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	19.914.982	9.727.891	10.187.091	24.250.303	8.481.327	10.065.092	122%	87%	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	19.914.982	9.727.891	10.187.091	18.542.050	8.476.958	10.065.092	93%	87%	99%
I	Chi đầu tư phát triển	7.190.658	4.136.821	3.053.837	6.517.867	3.555.854	2.962.013	91%	86%	97%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.182.257	4.128.420	3.053.837	6.517.867	3.555.854	2.962.013	91%	86%	97%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				6.170.612	3.215.598	2.955.013			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			1.371.528	376.884	994.643			
-	Chi khoa học và công nghệ	-			57.641	57.641	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	7.182.257	4.128.420	3.053.837	6.517.867	3.555.854	2.962.013	91%	86%	97%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	924.387	444.387	480.000	2.124.114	1.242.452	881.662	230%	280%	184%
-	- Chi XDCB cho các dự án	924.387	444.387	480.000	801.788	338.949	462.839	87%	76%	96%
-	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-			1.322.326	903.503	418.823			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.337.584	965.984	371.600	984.161	644.429	339.732	74%	67%	91%
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	3.003.952	1.641.423	1.362.529	2.040.228	1.106.369	933.859	68%	67%	69%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bội chi	792.000	240.611	551.389	346.697	23.984	322.713	44%	10%	59%

STT	Nội dung (1)	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng BIDV	183.845	107.438	76.407	138.590	116.286	22.305	75%	108%	29%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng PTVN	-			34.678	-	34.678			
-	Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng hạ tầng	-			7.812	-	7.812			
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu	461.912	400.000	61.912	91.512	91.512	-	20%	23%	0%
-	Chi từ nguồn trái phiếu chính phủ	-			25.000	-	25.000			
-	Chi đầu tư từ nguồn XHH	150.000		150.000	105.874	-	105.874	71%		71%
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	26.361	26.361		95.074	25.078	69.996	361%	95%	
-	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu cho giáo dục	-			3.076	-	3.076			
-	Nguồn nhân dân đóng góp	-			84.481	-	84.481			
-	Chi từ nguồn thuế tài nguyên nước	-			50.947	-	50.947			
-	Nguồn hoàn tạm ứng ngân sách	264.066	264.066		260.200	260.200	-	99%	99%	
-	Nguồn XDCB chương trình mục tiêu	-			13.451	13.451	-			
-	Nguồn NSTW hỗ trợ	38.150	38.150		30.786	30.786	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.401	8.401		81.185	1.307	79.878	966%	16%	
II	Chi thường xuyên	12.117.802	5.166.590	6.951.212	11.258.575	4.155.496	7.103.079	93%	80%	102%

STT	Nội dung (1)	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Trong đó:	-			-					
1	Chi quốc phòng - an ninh	636.978	203.368	433.611	556.566	153.395	403.171	87%	75%	93%
a)	Chi quốc phòng				351.010	109.460	241.549			
b)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			205.557	43.935	161.622			
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500.948	1.196.564	3.304.385	4.238.005	992.824	3.245.182	94%	83%	98%
3	Chi khoa học và công nghệ	102.180	102.180		89.008	87.171	1.837	87%	85%	
4	Chi Y tế, dân số và gia đình		891.508	1.007	701.941	655.587	46.354		74%	4603%
5	Chi Văn hóa thông tin		102.528	48.667	155.411	83.284	72.127		81%	148%
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	25.273	30.474	-	30.474			121%
7	Chi Thể dục thể thao		94.559	25.929	96.856	73.197	23.659		77%	91%
8	Chi Bảo vệ môi trường		249.448	444.786	463.982	142.780	321.202		57%	72%
9	Chi các hoạt động kinh tế		949.373	901.500	1.446.876	649.666	797.210		68%	88%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		609.782	1.034.510	1.927.416	519.575	1.407.841		85%	136%
11	Chi Bảo đảm xã hội		608.546	545.208	1.159.451	583.059	576.392		96%	106%
12	Chi khác		158.735	186.337	392.587	214.957	177.631		135%	95%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70.000	70.000		71.875	71.875	-	103%	103%	
IV	Chi trả nợ gốc	185.082	185.082		690.823	690.823	-	373%	373%	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910		2.910	2.910	-	100%	100%	

STT	Nội dung (1)	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Dự phòng ngân sách	348.530	166.488	182.042	-	-	-	0%	0%	0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	2.922	2.922	-	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	5.703.884	3.834.218	1.869.666	-	-	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	1.447	1.447	-	-	-	-



Phụ lục IV

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

quyết số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	Quyết toán	So sánh (%)
				Ngân sách địa phương
A	B			
	TỔNG CHI NSĐP	19.914.982	24.250.303	122%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	19.914.982	18.542.050	93%
I	Chi đầu tư phát triển	7.190.658	6.517.867	91%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.182.257	6.517.867	91%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		6.170.612	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	1.371.528	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	57.641	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	7.182.257	6.517.867	91%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	924.387	2.124.114	230%
-	- Chi XDCB cho các dự án	924.387	801.788	87%
-	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	1.322.326	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.337.584	984.161	74%
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	3.003.952	2.040.228	68%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bội chi	792.000	346.697	44%
-	chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng BIDV	183.845	138.590	75%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng PTVN	-	34.678	
-	Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng hạ tầng	-	7.812	
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu	461.912	91.512	20%
-	Chi từ nguồn trái phiếu chính phủ	-	25.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn XHH	150.000	105.874	71%
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	26.361	95.074	361%
-	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu cho giáo dục	-	3.076	
-	Nguồn nhân dân đóng góp	-	84.481	
-	Chi từ nguồn thuế tài nguyên nước	-	50.947	
-	Nguồn hoàn tạm ứng ngân sách	264.066	260.200	99%

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	Quyết toán	So sánh (%)
				Ngân sách địa phương
A	B			
-	Nguồn XDCB chương trình mục tiêu	-	13.451	
-	Nguồn NSTW hỗ trợ	38.150	30.786	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.401	81.185	966%
II	Chi thường xuyên	12.117.802	11.258.575	93%
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	<i>Chi quốc phòng - an ninh</i>	636.978	556.566	87%
	<i>Chi quốc phòng</i>		351.010	
	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	-	205.557	
2	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.500.948	4.238.005	94%
3	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	102.180	89.008	87%
4	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>		701.941	
5	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>		155.411	
6	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>		30.474	
7	<i>Chi Thể dục thể thao</i>		96.856	
8	<i>Chi Bảo vệ môi trường</i>		463.982	
9	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		1.446.876	
10	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>		1.927.416	
11	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>		1.159.451	
12	<i>Chi khác</i>		392.587	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70.000	71.875	103%
IV	Chi trả nợ gốc	185.082	690.823	373%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	100%
VI	Dự phòng ngân sách	348.530	-	0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	2.922	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2.922	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	5.703.884	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.447	



Biểu mẫu số 52-NĐ 31

Phụ lục V

CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Quyết định số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.727.891	18.738.192	9.010.301	193%
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	6.422.647	6.422.647	
1	Bổ sung cân đối		4.465.055		
2	Bổ sung có mục tiêu		1.957.592		
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.447		
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.727.891	8.479.880	(1.248.011)	87%
I	Chi đầu tư phát triển	4.136.821	3.555.854	3.555.854	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	3.215.598	3.215.598	
a)	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	376.884	376.884	
b)	Chi khoa học và công nghệ	-	57.641	57.641	
c)	Chi quốc phòng	-	67.386	67.386	
d)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	29.168	29.168	
đ)	Chi y tế, dân số và gia đình	-	310.822	310.822	
e)	Chi văn hóa thông tin	-	65.466	65.466	
g)	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
h)	Chi thể dục thể thao	-	22.612	22.612	
i)	Chi bảo vệ môi trường	-	22.790	22.790	
k)	Chi các hoạt động kinh tế	-	1.264.651	1.264.651	
l)	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	84.391	84.391	
n)	Chi bảo đảm xã hội	-	10.284	10.284	
m)	Chi đầu tư khác	-	903.503	903.503	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	340.256	340.256	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3-2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2	3-2-1	4=2/1
II	Chi thường xuyên	5.166.590	4.158.418	(1.008.172)	80%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.196.564	994.957	(201.606)	83%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	102.180	87.171	(15.009)	85%
3	Chi quốc phòng an ninh	203.368	153.395	153.395	75%
a)	Chi quốc phòng		109.460	109.460	
b)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		43.935	43.935	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	891.508	656.211	(235.296)	74%
5	Chi văn hóa thông tin	102.528	83.448	(19.080)	81%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
7	Chi thể dục thể thao	94.559	73.197	(21.362)	77%
8	Chi bảo vệ môi trường	249.448	142.780	(106.668)	57%
9	Chi các hoạt động kinh tế	949.373	649.666	(299.707)	68%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	609.782	519.575	(90.207)	85%
11	Chi bảo đảm xã hội	608.546	583.059	(25.487)	96%
12	Chi thường xuyên khác	158.735	214.957	56.222	135%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	70.000	71.875	1.875	
IV	Chi trả gốc vay	185.082	690.823		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	166.488	-	(166.488)	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.834.218	3.834.218	



Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2017

(Theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung có mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
							Chi giáo dục đào tạo tạo dạy nghề											
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18= 8/3
	TỔNG SỐ	10.037.038	3.053.837	6.983.201	13.962.531	2.962.013	994.644	7.103.079	3.245.182	1.837	1.580.244	810.459	769.785	1.869.666	447.530	139%	97%	102%
1	Thành phố Biên Hòa	2.102.937	596.137	1.506.800	2.937.104	661.444	296.412	1.675.128	642.312	19	162.146	98.647	63.499	438.087	299	140%	111%	111%
2	Huyện Vĩnh Cửu	724.401	227.420	496.981	960.610	211.822	84.091	473.788	192.903	-	110.749	60.730	50.019	130.376	33.875	133%	93%	95%
3	Huyện Trảng Bom	843.716	240.705	603.011	1.663.874	305.754	32.269	629.270	306.290	-	190.141	74.404	115.737	529.910	8.800	197%	127%	104%
4	Huyện Thống Nhất	641.302	216.522	424.780	894.083	216.290	41.758	442.637	204.162	1.256	97.429	47.120	50.309	90.294	47.432	139%	100%	104%
5	Huyện Định Quán	1.002.413	245.153	757.260	1.232.862	274.871	144.618	690.671	357.118	-	152.152	75.008	77.144	102.873	12.296	123%	112%	91%
6	Huyện Tân Phú	882.244	304.046	578.198	1.209.663	247.400	102.343	582.058	294.472	411	189.843	99.445	90.398	112.381	77.982	137%	81%	101%
7	Thị xã Long Khánh	714.362	201.295	513.067	798.823	131.102	37.104	489.365	214.613	150	97.744	66.301	31.443	42.936	37.677	112%	65%	95%
8	Huyện Xuân Lộc	827.618	207.891	619.727	1.067.038	209.577	75.792	610.623	325.178	-	149.631	84.888	64.743	59.320	37.886	129%	101%	99%
9	Huyện Cẩm Mỹ	780.446	252.662	527.784	1.093.643	250.693	64.614	559.216	287.702	-	174.719	62.009	112.710	51.775	57.240	140%	99%	106%
10	Huyện Long Thành	795.957	291.892	504.065	1.103.518	207.872	22.112	492.508	223.032	-	151.937	80.644	71.293	175.840	75.362	139%	71%	98%
11	Huyện Nhơn Trạch	721.643	270.115	451.528	1.001.315	245.189	93.531	457.814	197.399	-	103.755	61.262	42.493	135.875	58.681	139%	91%	101%



Phụ lục VIII

CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Quyết toán										So sách (%)													
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ,	Vốn thực hiện các			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT,	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế	Vốn thực hiện các			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các	Vốn sự nghiệp thực hiện	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	
	TỔNG SỐ	6.599.443	4.465.055	2.134.388	-	2.134.388	1.339.837	794.551	-	6.422.647	4.465.055	1.957.592	-	1.957.592	1.163.041	794.551	-	97%	100%	92%		92%		87%	100%
1	Thành phố Biên Hòa	241.152		241.152		241.152	160.137	81.015		188.152	331.011	188.152		188.152	107.137	81.015		78%	100%	78%		78%		67%	100%
2	Huyện Vĩnh Cửu	553.578	331.011	222.567		222.567	107.820	114.747		551.146	331.011	220.135		220.135	105.388	114.747		100%	100%	99%		99%		98%	100%
3	Huyện Trảng Bom	431.991	252.843	179.148		179.148	101.305	77.843		429.067	252.843	176.224		176.224	98.381	77.843		99%	100%	98%		98%		97%	100%
4	Huyện Thống Nhất	595.610	445.533	150.077		150.077	110.522	39.555		577.390	445.533	131.857		131.857	92.302	39.555		97%	100%	88%		88%		84%	100%
5	Huyện Định Quán	941.954	649.400	292.554		292.554	128.553	164.001		933.387	649.400	283.987		283.987	119.987	164.001		99%	100%	97%		97%		93%	100%
6	Huyện Tân Phú	834.314	596.058	238.256		238.256	176.346	61.910		828.232	596.058	232.174		232.174	170.264	61.910		99%	100%	97%		97%		97%	100%
7	Thị xã Long Khánh	622.604	478.605	143.999		143.999	81.395	62.604		587.308	478.605	108.703		108.703	46.099	62.604		94%	100%	75%		75%		57%	100%
8	Huyện Xuân Lộc	734.451	586.438	148.013		148.013	88.691	59.322		711.548	586.438	125.110		125.110	65.788	59.322		97%	100%	85%		85%		74%	100%
9	Huyện Cẩm Mỹ	752.961	568.279	184.682		184.682	143.062	41.620		753.969	568.279	185.690		185.690	144.070	41.620		100%	100%	101%		101%		101%	100%
10	Huyện Long Thành	444.039	264.628	179.411		179.411	126.292	53.119		433.516	264.628	168.888		168.888	115.769	53.119		98%	100%	94%		94%		92%	100%
11	Huyện Nhơn Trạch	446.790	292.260	154.530		154.530	115.715	38.815		428.933	292.260	136.673		136.673	97.858	38.815		96%	100%	88%		88%		85%	100%



Phụ lục IX
CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017
 Quyết số 137/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Năm trước chuyển sang (Vốn sự nghiệp)	Quyết toán													So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017									Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
A	TỔNG SỐ	2.979.850.150	0	0	0	2.921.691.630	0	2.921.691.630	0	0	0	0	2.921.691.630	2.921.691.630	0	0	0	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Về việc làm	2.150.000.000	0	0	0	2.133.869.000	0	2.133.869.000	0	0	0	0	2.133.869.000	2.133.869.000	0	0	0	
0252	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	150.000.000				135.102.000		135.102.000					135.102.000	135.102.000				
0255	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	2.000.000.000				1.998.767.000		1.998.767.000					1.998.767.000	1.998.767.000				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	162.850.150	0	0	0	162.850.150	0	162.850.150	0	0	0	0	162.850.150	162.850.150	0	0	0	
0038	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình	162.850.150				162.850.150		162.850.150					162.850.150	162.850.150				
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
V	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	137.000.000	0	0	0	137.000.000	0	137.000.000	0	0	0	0	137.000.000	137.000.000	0	0	0	
00181	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	137.000.000				137.000.000		137.000.000					137.000.000	137.000.000				
VI	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	350.000.000	0	0	0	323.967.000	0	323.967.000	0	0	0	0	323.967.000	323.967.000	0	0	0	
0412	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	350.000.000				323.967.000		323.967.000					323.967.000	323.967.000				
VII	Chương trình mục tiêu quốc gia Về văn hoá	180.000.000	0	0	0	164.005.480	0	164.005.480	0	0	0	0	164.005.480	164.005.480	0	0	0	
0093	Dự án sưu tầm - bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá phi vật thể của các dân tộc VN	150.000.000				134.005.480		134.005.480					134.005.480	134.005.480				
0094	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa	30.000.000				30.000.000		30.000.000					30.000.000	30.000.000				

Số: 12180/TT-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017**

A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN:

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa IX - kỳ họp thứ 3 về giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2017; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 07/07/2017, Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Công văn số 947/HĐND-VP ngày 28/12/2018; Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 06/07/2017 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thống nhất điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2017 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 4201/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; và các Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 20/07/2017, Quyết định số 4457/QĐ-

UBND ngày 13/12/2017; Công văn số 8401/UBND-TH ngày 09/08/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2017 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3);

Căn cứ theo văn bản số 6108/UBND-KT ngày 13/06/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về phương án xử lý bù hụt thu cân đối ngân sách tỉnh năm 2017.

Sau khi chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Kho bạc Nhà nước, Hải quan tổ chức thực hiện công tác quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2017 theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Đồng Nai tổng hợp số liệu quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2017 và thống nhất báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa IX - kỳ họp thứ 8 – kỳ họp thường lệ cuối năm 2018.

B. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

I. Mục đích:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán ngân sách nhà nước cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm: Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm; Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của bộ tài chính; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước.

II. Quan điểm chỉ đạo:

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính tại công văn số 10637/UBND-TH ngày 08/10/2018 về báo cáo nội dung trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2018 để phục vụ kỳ họp thứ 8, kỳ họp thường lệ cuối năm 2018, HĐND tỉnh khóa IX, trong đó có nội dung Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2017 .

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

Căn cứ điểm 7 Điều 44, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/06/2016 của Chính phủ, quy định “ Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách huyện đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn; thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp mình; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để thẩm tra, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước”

Kiểm toán Nhà nước đã có Kết luận tại văn bản số 347/KTNN-TH ngày 24/07/2018 về việc gửi Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã có văn bản số 8463/UBND-KT ngày 10/08/2018 về việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đến các Sở, ngành, Đài Phát thanh – Truyền hình Đồng Nai, Ban quản lý các Khu công nghiệp và UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa. UBND tỉnh Đồng Nai sẽ báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Đồng Nai gửi Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán khu vực XIII và Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 31/03/2019.

Căn cứ Nghị quyết của HĐND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa phê chuẩn quyết toán thu NSNN – chi NSDP năm 2017; căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017 giữa các Sở ngành với Sở Tài chính và thông báo thẩm định quyết toán năm 2017 của Sở Tài chính đối với các Sở ngành; Đối chiếu số thu NSNN – chi NSDP trên hệ thống Tabmis, đối chiếu xác nhận với KBNN tỉnh Đồng Nai, Sở Tài chính lập báo cáo quyết toán thu NSNN – chi NSDP năm 2017 báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

D. BỐ CỤC NỘI DUNG DỰ THẢO:

I. TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: 64.456.913 triệu đồng.

Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: 56.006.492 triệu đồng.

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách 8.450.421 triệu đồng.

Bao gồm: thu bổ sung ngân sách cấp huyện 6.422.647 triệu đồng, thu bổ sung ngân sách cấp xã 1.580.244 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp

trên 447.530 (Ngân sách huyện nộp ngân sách cấp tỉnh 445.974 triệu đồng; ngân sách xã nộp ngân sách huyện 1.555 triệu đồng)

- Thu nội địa: 33.600.996 triệu đồng.
Đạt 100% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
(không bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng): 15.207.392 triệu đồng.
Tăng 03% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh giao.
- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại): 813 triệu đồng.
- Các khoản thu huy động đóng góp: 126.688 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.575.504 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 4.530.337 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 285.188 triệu đồng.
- Thu dự trữ tài chính: 91 triệu đồng.
- Vay vốn để đầu tư: 679.483 triệu đồng.

2. Thuyết minh tăng - giảm thu ngân sách nhà nước:

2.1 Về thu nội địa:

Đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, các khoản thu đạt và vượt dự toán: Lệ phí trước bạ đạt 113%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 123%; Thuế thu nhập cá nhân đạt 100%; thuế bảo vệ môi trường đạt 103%; thu phí, lệ phí đạt 114%; thu tiền sử dụng đất đạt 299%, thu tiền thuê mặt đất mặt nước đạt 872%.

Bên cạnh đó các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn nhưng không đạt dự toán HĐND tỉnh giao như: Thu từ DNNN trung ương đạt 75%; thu từ DNNN địa phương đạt 99%, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 85%, thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 88%, thu khác ngân sách đạt 88%.

*** Nhân tố tác động làm tăng thu ngân sách nhà nước:**

Mặc dù những tháng đầu năm 2017 tình hình kinh tế của các địa phương trong nước còn nhiều khó khăn, nhưng Đồng Nai vẫn giữ được sự tăng trưởng so với cùng kỳ, các thành phần kinh tế duy trì được sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên tác động tích cực đến công tác thu ngân sách.

- Sự chỉ đạo kịp thời của cơ quan cấp trên, sự quan tâm sâu sát của các cấp từ trung ương đến địa phương cùng với các ngành chuyên môn đã tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người nộp thuế phát triển sản xuất kinh doanh đã góp phần làm tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Các ngành các cấp đã phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp quản lý và thu thuế, triển khai các biện pháp chống thất thu ngân sách; đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế đảm bảo theo quy định của ngành, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về thuế... từ đó làm tăng thu ngân sách.

** Nhân tố tác động làm giảm thu ngân sách nhà nước:*

Trong những tháng đầu năm 2017, kinh tế thế giới và trong nước đã có những dấu hiệu phục hồi trở lại, tuy nhiên vẫn chưa thoát khỏi những khó khăn thách thức, còn nhiều diễn biến phức tạp, dịch bệnh vật nuôi xảy ra đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân kinh doanh.

- Nhiều doanh nghiệp có nguồn thu lớn giảm nộp so với cùng kỳ nguyên do là các doanh nghiệp tạm ngưng sản xuất để bảo trì máy móc; Doanh nghiệp viễn thông không phát sinh nộp thuế GTGT do thuế GTGT đầu vào của công ty mẹ phân bổ quá lớn,...

- Hàng năm số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động có tăng nhưng số nộp ngân sách không đáng kể vì hầu hết là doanh nghiệp xuất khẩu (không nộp thuế GTGT), thời gian ưu đãi thuế TNDN còn kéo dài nhiều năm. Tổng số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn tỉnh hiện nay là 1.130 doanh nghiệp nhưng chỉ có 70% nộp NSNN (khoảng 822 doanh nghiệp), trong đó 50% (khoảng 570 doanh nghiệp) có phát sinh nộp thuế TNDN.

- Một số doanh nghiệp được thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa do được hỏi tổ ưu đãi đầu tư mở rộng giai đoạn 2009-2013.

2.2 Về thu lĩnh vực xuất nhập khẩu:

Đạt 103% dự toán HĐND tỉnh giao

** Nhân tố tác động làm tăng thu ngân sách nhà nước:*

- Về lĩnh vực Hải quan tích cực triển khai công tác cải cách thủ tục hành chính, thủ tục hải quan điện tử đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ, hợp tác chặt chẽ từ phía doanh nghiệp, từ đó đã góp phần làm tăng số thu nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với ngành Kho bạc và Ngân hàng đã chủ động phối hợp ký kết các quy chế trong công tác Hải quan đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình làm các thủ tục nộp thuế, thông quan hàng hóa nhanh chóng khi chương trình liên tục tự động cập nhật giấy nộp tiền và giải tỏa nợ thuế cho doanh nghiệp.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, triển khai đẩy mạnh thủ tục hải quan điện tử đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ, hợp tác chặt chẽ từ phía doanh nghiệp. Thực hiện hệ thống thông quan tự động (Vnaccs) đã mang lại hiệu quả thiết thực, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa, tiết kiệm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp.

- Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách; đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách.

** Nhân tố tác động làm giảm thu ngân sách nhà nước:*

- Tốc độ phục hồi kinh tế thế giới và một số nước trong khu vực chậm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu 1 số mặt hàng như: xăng dầu, đường, sắt thép,... đã làm giảm số thu ngân sách.

- Địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai không có cửa khẩu, không có sân bay quốc tế, hơn 60% kim ngạch nhập khẩu là hàng sản xuất xuất khẩu, gia công và hàng nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất được miễn thuế. Một số mặt hàng theo quy định bắt buộc làm thủ tục tại cửa khẩu như ô tô, hàng tiêu dùng và tỉnh Đồng Nai không có cảng tiếp nhận container.

- Do kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng giảm dẫn đến số thu ngân sách giảm như: mặt hàng xăng dầu, mặt hàng nguyên phụ liệu thuốc lá,...

- Mức giảm thuế suất theo lộ trình cắt giảm thuế quan khi tham gia ký kết các hiệp định WTO, CEPT/AFTA,...

- Quyết định số 15/2017/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, một số mặt hàng sẽ phải làm thủ tục tại cửa khẩu nhập làm giảm đáng kể nguồn thu như: mặt hàng máy điều hòa công suất từ 90.000BTU trở xuống, mặt hàng đồng phế liệu, mặt hàng sắt thép phế liệu.

3. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2017: 35.555.972 triệu đồng.

Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 27.105.551 triệu đồng.

Đã loại trừ thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là 8.450.421 triệu đồng; Bao gồm: thu bổ sung cho ngân sách cấp dưới 8.002.891 triệu đồng; (thu bổ sung ngân sách cấp huyện 6.422.647 triệu đồng và thu bổ sung ngân sách cấp xã 1.580.244 triệu đồng); thu nộp ngân sách cấp trên 447.530 triệu đồng (thu ngân sách

- Số thu hưởng 100%: 8.373.632 triệu đồng.
- Số thu phân chia theo tỷ lệ %: 11.533.906 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.575.504 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 4.530.337 triệu đồng.
- Thu viện trợ: 813 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 285.188 triệu đồng.
- Các khoản huy động đóng góp: 126.688 triệu đồng.
- Vay để đầu tư 679.483 triệu đồng.

II. TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2017:

1. Tổng quyết toán chi NSDP 32.700.723 triệu đồng.

Tổng quyết toán chi NSDP: 24.250.303 triệu đồng.

Đã loại trừ chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là 8.450.421 triệu đồng; Bao gồm: Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 8.002.891 triệu đồng; (Chi bổ sung ngân sách cấp huyện 6.422.647 triệu đồng và chi bổ sung ngân sách cấp xã 1.580.244 triệu đồng); chi nộp ngân sách cấp trên 447.530 triệu

đồng (Chi ngân sách huyện nộp ngân sách tỉnh: 445.974 triệu đồng; Chi ngân sách xã nộp ngân sách huyện 1.155 triệu đồng). Cụ thể:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 6.517.867 triệu đồng.

- Chi đầu tư cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 6.177.612 triệu đồng.

- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp: 340.255 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 11.261.497 triệu đồng.

Đạt 99% dự toán Bộ Tài chính giao và tăng đạt 93% dự toán HĐND tỉnh giao. Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi Quốc phòng – An ninh: 556.566 triệu đồng.

Đạt 87% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 4.240.139 triệu đồng.

Đạt 94% dự toán dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 89.008 triệu đồng.

Đạt 87% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 702.565 triệu đồng.

Đạt 79% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 155.575 triệu đồng.

Đạt 103% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 30.474 triệu đồng.

Đạt 121% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 96.856 triệu đồng.

Đạt 80% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp môi trường: 463.982 triệu đồng.

Đạt 67% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 1.446.876 triệu đồng.

Đạt 78% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể: 1.927.416 triệu đồng.

Đạt 117% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 1.159.451 triệu đồng.

Đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi khác ngân sách: 392.587 triệu đồng.

Đạt 114% dự toán HĐND tỉnh giao.

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.

1.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 5.703.884 triệu đồng.

1.5. Chi trả nợ gốc: 690.823 triệu đồng.

1.6. Chi trả nợ lãi vay theo quy định: 71.875 triệu đồng.

1.7. Chi nộp ngân sách cấp trên: 1.447 triệu đồng.

2. Tình hình chi ngân sách địa phương năm 2017:

2.1 Về chi đầu tư phát triển:

- Việc cân đối vốn kế hoạch năm 2017 đảm bảo thứ tự ưu tiên trong công tác bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức giám sát, đánh giá dự án đầu tư, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện giải ngân đúng tiến độ, phù hợp với vốn kế hoạch giao không để xảy ra nợ đọng.

- Đã ban hành phân cấp trong quy trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư để triển khai thống nhất trên địa bàn tỉnh.

- Do nguồn lực đầu tư còn khó khăn, UBND tỉnh đã chủ động cân đối bổ sung nguồn vốn vay ngoài ngân sách để đầu tư dự án cấp bách, dự án hạ tầng nông thôn mới.

* Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khó khăn sau:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tuy có tăng so với các năm trước nhưng chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều dự án cấp bách nhưng chưa có nguồn cân đối; nhiều huyện đề nghị bổ sung vay thêm vốn cho xây dựng nông thôn mới.

- Một số chủ đầu tư chưa quyết liệt trong việc yêu cầu các nhà thầu thi công đảm bảo đúng tiến độ thi công; chưa đôn đốc lập khối lượng thi công để đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư; một số dự án khởi công mới có khiếu nại trong quá trình lựa chọn nhà thầu nên phải xử lý theo quy trình khiếu nại trong đấu thầu nên chậm khởi công, chậm thực hiện tạm ứng, giải ngân vốn đầu tư. Một số dự án đã được bố trí kế hoạch để hoàn trả các khoản tạm ứng trong các năm trước nhưng các đơn vị chủ đầu tư chậm thực hiện làm thủ tục hoàn tạm ứng.

- Đối với nguồn vốn bội chi (vay đầu tư của địa phương): do trong tháng 11/2017 mới thực hiện ký thế ước với ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đồng Nai, nên việc giải ngân sẽ chậm so với kế hoạch đề ra.

2.2 Về chi thường xuyên:

Thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã phân bổ kịp thời kinh phí cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên theo nhu cầu thực tế, đồng thời đảm bảo thực hiện chi tiền lương tối thiểu theo các Nghị định của Chính phủ.

Tổng chi thường xuyên trong năm 2017 đạt 93% dự toán HĐND tỉnh giao.
Cụ thể:

* Một số nhiệm vụ chi thường xuyên đạt và vượt trên 100% dự toán HĐND tỉnh giao như:

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 155.575 triệu đồng, đạt 103% dự toán HĐND tỉnh giao, đảm bảo chi các hoạt động thường xuyên, thông tin tuyên truyền về các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn; tổ chức và tham gia các hoạt động thể thao, văn nghệ.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 30.474 triệu đồng, đạt 121% dự toán HĐND tỉnh giao, đảm bảo kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, lắp đặt thêm loa phát thanh ở các xã, ấp tuyên truyền việc xây dựng nông thôn mới ở các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

- Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.927.416 triệu đồng, đạt 117% dự toán (tăng 17% dự toán HĐND tỉnh giao), cơ bản đảm bảo kinh phí để chi cho các nội dung như: kinh phí tăng lương cán bộ công chức theo lộ trình tăng lương của Chính phủ tại Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/04/2017 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, kinh phí trợ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp (khu phố) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; trợ cấp đối với trưởng các đoàn thể ở ấp (khu phố) và kinh phí hoạt động cho tổ nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; kinh phí trợ cấp thôi việc theo Quyết định 03/2011/QĐ-UBND; kinh phí trợ cấp thôi việc đối với cán bộ xã nghỉ việc lâu năm,...

- Chi khác ngân sách 214.956 triệu đồng, tăng 14% dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân là do phát sinh các khoản hoàn trả thuế đã thu năm trước 114.674 triệu đồng.

Ngoài ra, các chỉ tiêu chi vượt so với dự toán giao là do nội dung chi đã bao gồm số chuyển nguồn năm trước tiếp tục thực hiện trong năm 2017.

Một số nhiệm vụ chi thường đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao như:

- Chi an ninh quốc phòng đạt 87% so với dự toán HĐND tỉnh giao: một số nội dung bổ sung cho ngân sách cấp huyện các chế độ hỗ trợ về an ninh quốc phòng được bổ sung vào cuối năm 2017 nên các đơn vị không kịp giải ngân trong năm 2017 (chế độ phụ cấp đối với Bảo vệ dân phố và chế độ chính sách cho Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND; chế độ chính sách cho Công an xã theo Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND; chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND. Do đó, tiếp tục chuyển nguồn sang năm 2018 thực hiện;.....

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình đạt 79% so với dự toán HĐND tỉnh giao: do chi Bảo hiểm y tế các đối tượng xã hội, học sinh dự toán giao sự nghiệp y tế nhưng khi thực hiện quyết toán, một số huyện quyết toán ở nội dung chi đảm bảo xã hội nên số thực hiện không đạt dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ so với dự toán HĐND tỉnh giao:- Chi sự nghiệp thể thao đạt 80% so với dự toán HĐND tỉnh giao: do một số đề tài, dự án chưa thực hiện hoàn tất trong năm phải thực hiện chuyển nguồn sang năm 2018 tiếp tục thanh quyết toán.

- Chi sự nghiệp môi trường đạt 67% so với dự toán HĐND tỉnh giao:

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII năm 2016 giao tỉnh Đồng Nai xem xét, xử lý nội dung chi sự nghiệp môi trường của tỉnh. UBND tỉnh Đồng Nai đã giao Thanh tra tỉnh thực hiện thanh tra và có kết luận về chuyên đề vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Theo đó, trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh chưa có đơn giá chính thức để thanh quyết toán nội dung vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải. Do đó, trong năm 2017 một số huyện đã tạm ứng, một số huyện ghi nợ cho các nhà thầu mặc dù đã có dự toán nên kinh phí sự nghiệp môi trường này chưa thực hiện quyết toán được trong năm 2017 và được chuyển nguồn sang năm 2018 tiếp tục thực hiện.

Thực tế, dự toán kinh phí vận chuyển rác thải năm 2017 của các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa được tỉnh giao bằng dự toán năm 2016, khi UBND tỉnh ban hành đơn giá về kinh phí vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải, Sở Tài chính tính toán đủ kinh phí thực hiện của năm 2016, 2017 bổ sung dự toán cho các địa phương thực hiện trong năm 2018 và 2019.

- Chi sự nghiệp kinh tế đạt 78% so với dự toán HĐND tỉnh giao nguyên nhân đạt thấp là do trong năm 2017 có một số nội dung được cấp dự toán bổ sung sau ngày 30/09 và còn chậm trong công tác xét duyệt hồ sơ dẫn đến tiến độ giải ngân chậm. Bên cạnh đó có một số nội dung chi chuyển nguồn lớn như:

+ Sự nghiệp kiến thiết thị chính: một số huyện thực hiện chuyển nguồn các nội dung như công viên cây xanh, sửa chữa đèn chiếu sáng, kinh phí quy hoạch vùng huyện 19.980 triệu đồng, một số dự án đang trong quá trình thẩm định và được cấp bổ sung dự toán sau ngày 30/9 nên chưa thực hiện, phải chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

+ Sự nghiệp nông nghiệp: chủ yếu các nội dung chi từ kinh phí trồng lúa nước năm trước được chuyển sang năm 2018 tiếp tục thực hiện như Vĩnh Cửu: 2.276 triệu đồng, huyện Long Thành 5.742 triệu đồng, thị xã Long Khánh 2.246 triệu đồng. Nguyên nhân do thủ tục thẩm định, xét duyệt hồ sơ còn chậm dẫn đến giải ngân chậm. Đối với cấp tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn đã tổ chức hướng dẫn trực tiếp việc thực hiện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhưng các chủ dự án còn gặp nhiều lúng túng, chậm trong công tác lập hồ sơ và thực hiện thủ tục giải ngân nên kết quả thực hiện đến nay vẫn chưa giải ngân hết được.

- Một số dự án cánh đồng lớn được phê duyệt trước khi có Văn bản hướng dẫn Liên Sở số 3870/HDLS-SNN-STC ngày 17/10/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính về một số nội dung triển khai thực hiện Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 và Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 6/9/2016 của UBND tỉnh. Do vậy, khó có hồ sơ phù hợp để thực hiện thanh toán theo quy định do thời điểm thực hiện các nội dung được hỗ trợ nông dân và chủ dự án không giữ (hoặc không lấy) một số loại giấy tờ để làm căn cứ thanh toán như hóa đơn VAT,...nên đến nay chưa hỗ trợ được cho nông dân tham gia dự án trong giai đoạn này, cụ thể: Dự án cánh đồng lớn cây điều tại xã An Viễn do HTX Nông nghiệp và dịch vụ An Viễn làm chủ dự án; dự án cánh đồng lớn cây ca cao trên địa bàn các huyện Thống Nhất, Định Quán và Tân Phú do Công ty TNHH Ca cao Trọng Đức làm chủ dự án.

+ Sự nghiệp lâm nghiệp: Kinh phí phòng cháy chữa cháy thực hiện không đạt 100% là do được phê duyệt phương án và cấp dự toán kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng vào cuối tháng 12/2017 nên đơn vị chưa kịp thực hiện các hạng mục chi phí trong phương án phòng cháy chữa cháy mùa khô năm 2017-2018 nhằm đảm bảo an toàn; Bên cạnh đó, Dự án bảo tồn voi: Thời điểm thi công các gói thầu do mùa mưa kéo dài, trong khi thời tiết mùa khô nhưng vẫn xuất hiện mưa gần như liên tục, các hạng mục thi công đang thực hiện gặp trời mưa lớn, nhà thầu không thể thực hiện được nên tiến độ thi công bị kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ, kéo theo việc không thể giải ngân được cho các hạng mục. Địa hình đồi dốc phức tạp gồm nhiều đồi, suối phức tạp, giao thông không thuận lợi nên công việc thi công gặp nhiều khó khăn. Công việc cải thiện sinh cảnh sống tự nhiên cho Voi được thực hiện sau khi công tác điều tra nguồn thức ăn và sinh cảnh sống cho Voi hoàn tất, kết quả cho thấy nguồn thức ăn đủ và sinh cảnh sống phù hợp; cần thiết phải điều chỉnh thiết kế phù hợp với thực tế nhu cầu của Voi nhằm giảm tối đa xung đột, nên việc giải ngân gói thầu trên chưa được thực hiện và phải thay đổi dự toán của gói thầu. Quy trình thủ tục thanh toán với kho bạc nhà nước gặp nhiều khó khăn, do áp dụng nhiều văn bản của dự án dẫn đến việc giải ngân chậm trễ

+ Sự nghiệp thủy lợi: Thời gian hoàn thành dự án theo Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình cấp bách xử lý, gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn tại ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú là năm 2017. Tuy nhiên Dự án cấp bách xử lý gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai, đoạn tại ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú: quá trình triển khai hồ sơ, thủ tục theo quy định của Luật xây dựng và Luật đấu thầu, khó khăn về nguồn vốn nên đến ngày 03/11/2017 đơn vị mới hoàn thành công tác đấu thầu và ký kết hợp đồng với nhà thầu thi công, thời gian thực hiện 90 ngày, kể từ ngày kí hợp đồng, dự kiến hoàn thành trong tháng 2/2018.

2.3 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Đạt 100% dự toán giao.

2.4 Về chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương năm 2017:

- Tổng chi dự phòng ngân sách địa phương: 279.368 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 198.477 triệu đồng.
- + Chi dự phòng ngân sách huyện, xã: 80.891 triệu đồng.

Đối với chi dự phòng ngân sách tỉnh: UBND tỉnh đã có báo cáo số 12149/BC-UBND ngày 22/11/2017 và văn bản số 6108/UBND-KT ngày 13/06/2018 báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách tỉnh số tiền 279.368 triệu đồng, nội dung chi như sau:

- Chi cho công tác phòng chống dịch bệnh: 13.730 triệu đồng.
- Xử lý gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai: 12.948 triệu đồng.
- Hỗ trợ thiệt hại do mưa trái mùa: 31.989 triệu đồng.
- Bù đắp hụt thu ngân sách là 139.810 triệu đồng.

Riêng dự phòng ngân sách cấp huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và dự phòng ngân sách cấp xã do UBND cấp huyện, cấp xã báo cáo nội dung chi với HĐND cùng cấp.

2.5 Tổng số chi chuyển nguồn sang năm 2017: 5.703.884 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.834.218 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 1.627.467 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 242.199 triệu đồng.

So với năm 2016 số chi chuyển nguồn sang năm sau vẫn cao hơn năm trước (tăng 126%). Nguyên nhân là do:

+ Một số nhiệm vụ chi được bổ sung sau ngày 30/09/2017, chưa thực hiện giải ngân kịp như: y tế; giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, môi trường, thủy lợi, nông nghiệp ở cấp tỉnh

+ Các nhiệm vụ chi ở cấp huyện chưa chi như: kinh phí cấp bù thủy lợi phí; kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa; kinh phí quy hoạch.

+ Kinh phí nguồn cải cách tiền lương của địa phương (bao gồm 50% tăng thu và tiết kiệm 10% chi thường xuyên tương đối lớn (cấp tỉnh: 796.261 triệu đồng; cấp huyện: 734.618 triệu đồng; cấp xã: 83.944 triệu đồng).

+ Nguồn quỹ phát triển đất: 639.409 triệu đồng.

+ Nguồn quỹ phát triển nhà: 912.111 triệu đồng.

Đối với chi xây dựng cơ bản: Tiến độ triển khai thực hiện các công trình, hạng mục và giải ngân thanh toán vẫn còn chậm so với kế hoạch đề ra dẫn đến số chi chuyển nguồn tăng so với năm trước. Bên cạnh yếu tố khách quan là các chủ đầu tư và nhà thầu tập trung thực hiện công tác nghiệm thu, hoàn thiện hồ sơ thanh toán vốn của kế hoạch các năm trước nên kế hoạch năm 2017 còn chưa giải ngân kịp thời, nguyên nhân chủ yếu là các chủ đầu tư chưa thực sự quyết liệt đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, nhất là tiến độ thi công xây dựng các công trình, dự án chuyển tiếp; việc triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản còn chậm.

III. CÂN ĐỐI THU – CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017:

1. Tổng thu ngân sách địa phương:	27.105.551 triệu đồng.
- Số thu hưởng 100%:	8.373.632 triệu đồng.
- Số thu phân chia theo tỷ lệ %:	11.533.906 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	1.575.504 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	4.530.337 triệu đồng.
- Thu viện trợ:	813 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	285.188 triệu đồng.
- Các khoản huy động đóng góp:	126.688 triệu đồng.
- Vay để đầu tư	679.483 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	24.250.303 triệu đồng.
2.1 Chi cân đối ngân sách:	23.559.480 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	6.517.867 triệu đồng.
- Chi lãi vay theo quy định:	71.875 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	11.261.497 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	5.703.884 triệu đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	1.447 triệu đồng.
2.2 Chi trả nợ:	690.823 triệu đồng.
- Trả nợ gốc:	690.823 triệu đồng.
3. Chênh lệch tổng thu - chi ngân sách địa phương	
(Thực kết dư ngân sách địa phương):	2.855.248 triệu đồng.
- Ngân sách cấp tỉnh:	1.246.892 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện:	1.394.305 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã:	214.051 triệu đồng.

Kết dư ngân sách năm 2017 chủ yếu gồm các khoản sau: Số dư dự toán của các đơn vị dự toán bị hủy bỏ theo quy định của Luật Ngân sách năm 2015, hủy bỏ các khoản chi do đã hết nhiệm vụ chi và các nguồn khác chưa sử dụng như nguồn tăng thu; nguồn xổ số kiến thiết.

Nhìn chung, năm 2017 tình hình kinh tế tuy có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng chung của thị trường kinh tế thế giới. Do đó, việc tổ chức, thực hiện dự toán ngân sách năm 2017 đã được triển khai ngay từ đầu năm; UBND tỉnh Đồng Nai đã tập trung chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Kho bạc, Hải quan và các ngành, các cấp nỗ lực phấn đấu trong việc khai thác tối đa các nguồn thu, phát huy hiệu quả trong công tác quản lý để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và đạt dự toán ngân sách do HĐND tỉnh giao.

Đảm bảo thực hiện đúng các nhiệm vụ chi, đúng định mức theo Nghị quyết được HĐND tỉnh phê duyệt, đồng thời UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt trong công tác quản lý chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp

trong kế hoạch được giao; hạn chế tối đa bổ sung các nhiệm vụ chi không cần thiết, tập trung dành nguồn để chi cho những vấn đề quan trọng, cấp thiết phát sinh trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các ngành, các cấp, tạo điều kiện thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX - kỳ họp thứ 8 - kỳ họp thường kỳ cuối năm 2018 xem xét, phê chuẩn Quyết toán Thu ngân sách nhà nước - Chi ngân sách địa phương của tỉnh Đồng Nai năm 2017./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục thuế Đồng Nai;
- Cục Hải quan Đồng Nai;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT, KT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Số: /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và tổng hợp các ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại tổ và tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017 như sau:

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước: | 56.006.492 triệu đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 27.105.551 triệu đồng. |

- Số thu hưởng 100%:	8.373.632 triệu đồng.
- Số thu phân chia theo tỷ lệ %:	11.533.906 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	1.575.504 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	4.530.337 triệu đồng.
- Thu viện trợ:	813 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	285.188 triệu đồng.
- Các khoản huy động đóng góp:	126.688 triệu đồng.
- Vay để đầu tư	679.483 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	24.250.303 triệu đồng.
3.1 Chi cân đối ngân sách:	23.559.480 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	6.517.867 triệu đồng.
- Chi lãi vay theo quy định:	71.875 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	11.261.497 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	5.703.884 triệu đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	1.447 triệu đồng.
3.2 Chi trả nợ:	690.823 triệu đồng.
- Trả nợ gốc:	690.823 triệu đồng.
4. Chênh lệch tổng thu - chi ngân sách địa phương	
(Thực kết dư ngân sách địa phương):	2.855.248 triệu đồng.
- Ngân sách cấp tỉnh:	1.246.892 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện:	1.394.305 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã:	214.051 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và ngân sách địa phương năm 2017 theo Nghị quyết này để trình Chính phủ và Bộ Tài chính xét duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

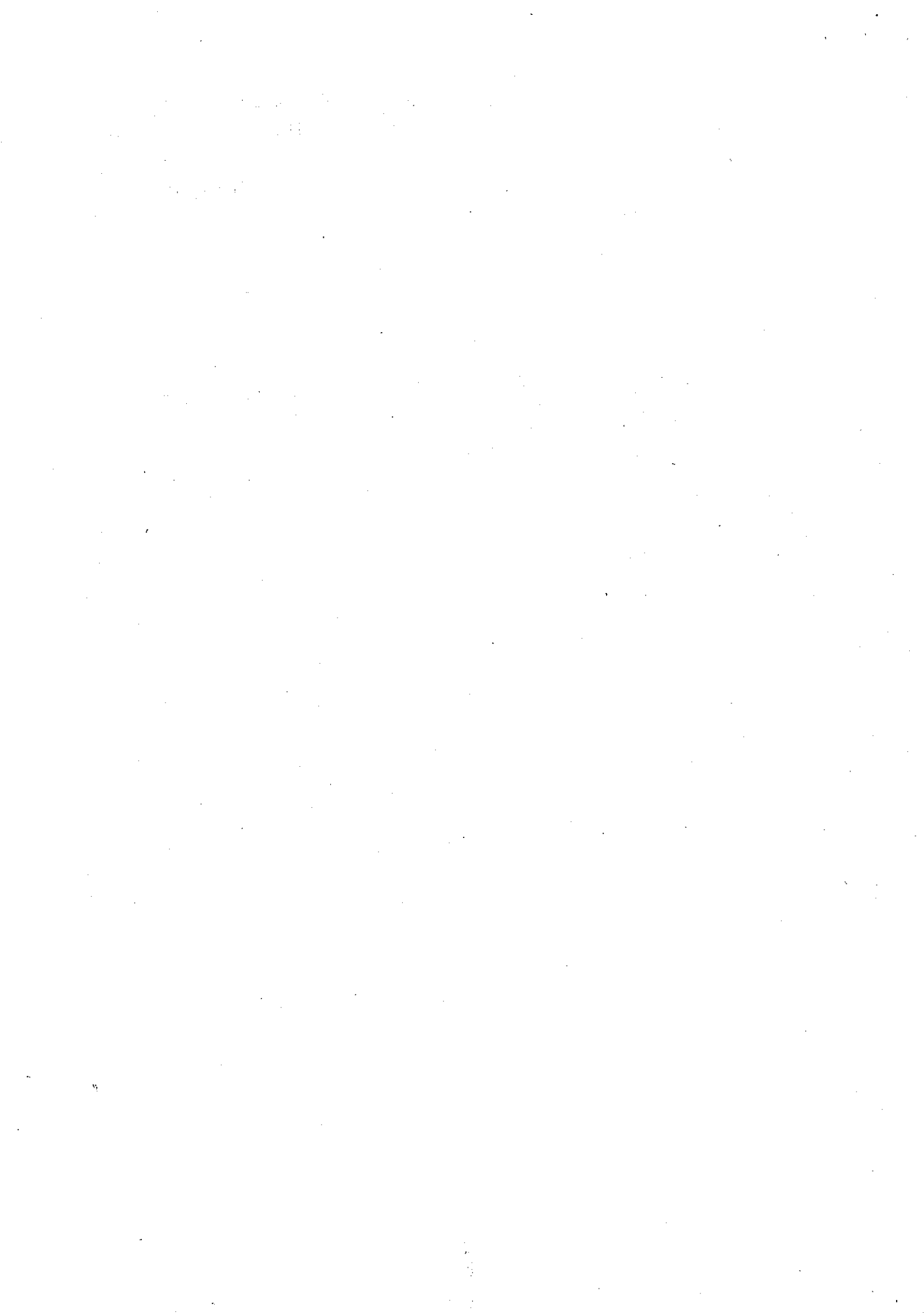
Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa XIV - kỳ họp thứ 18 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày / /2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, Ban, Ngành;
- Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND & UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, CV HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	35.555.971.866.959	19.985.083.748.735	13.362.477.568.298	2.208.410.549.926	Tổng số chi	32.700.723.009.465	18.738.191.512.619	11.968.171.846.410	1.994.359.650.436
A Tổng số thu cân đối ngân sách	34.876.488.500.459	19.305.600.382.235	13.362.477.568.298	2.208.410.549.926	A Tổng số chi cân đối ngân sách	32.009.900.288.639	18.047.368.791.793	11.968.171.846.410	1.994.359.650.436
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.373.631.935.005	5.440.176.508.961	2.820.518.628.390	112.936.797.654	1 Chi đầu tư phát triển	6.517.867.344.099	3.555.853.858.198	2.475.257.078.265	486.756.407.636
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11.533.906.249.417	9.448.025.394.099	2.085.880.855.318		0 2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	71.875.063.948	71.875.063.948		
3 Thu kết dư năm trước	1.575.503.851.532	704.298.207.343	697.341.638.788	173.864.005.401	3 Chi thường xuyên	11.261.496.893.339	4.158.418.183.605	5.839.229.620.125	1.263.849.089.609
4 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.530.336.642.247	2.981.124.186.888	1.332.670.318.167	216.542.137.192	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910.000.000	2.910.000.000		
5 Thu viện trợ	813.192.716	813.192.716	0	0	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.002.890.882.486	6.422.647.029.000	1.580.243.853.486	
6 Thu huy động nhân dân đóng góp	126.687.885.169	0	1.864.128.976	124.823.756.193	- Chi bổ sung cân đối	5.275.513.827.196	4.465.055.000.000	810.458.827.196	
7 Thu ngân sách cấp dưới nộp	447.529.520.159	445.974.550.500	1.554.969.659	0	- Chi bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.727.377.055.290	1.957.592.029.000	769.785.026.290	
8 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.288.079.224.214	285.188.341.728	6.422.647.029.000	1.580.243.853.486	6 Chi nộp ngân sách cấp trên	448.976.535.615	1.447.015.456	445.974.550.500	1.554.969.659
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.275.513.827.196	0	4.465.055.000.000	810.458.827.196	7 Chi chuyển nguồn sang năm sau	5.703.883.569.152	3.834.217.641.586	1.627.466.744.034	242.199.183.532
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.987.228.980.290	259.851.925.000	1.957.592.029.000	769.785.026.290					
- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước nước	25.336.416.728	25.336.416.728							
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	2.866.588.211.820	1.258.231.590.442	1.394.305.721.888	214.050.899.490					
- Bội chi = chi - thu ¹	0								
B Vay của ngân sách cấp tỉnh	679.483.366.500	679.483.366.500	0	0	B Chi trả nợ gốc	690.822.720.826	690.822.720.826		
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển		139.114.159.840			- Từ nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017	690.822.720.826	690.822.720.826		
- Vay Ngân hàng Công thương		540.369.206.660							
CHÉNH LỆCH THU CHI NGÂN SÁCH	2.855.248.857.494	1.246.892.236.116	1.394.305.721.888	214.050.899.490					

Ngày tháng năm 2018

GIÁM ĐỐC KBNN



Phạm Vũ Hiệu

Ngày tháng năm 2018

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI



Nguyễn Minh Bình

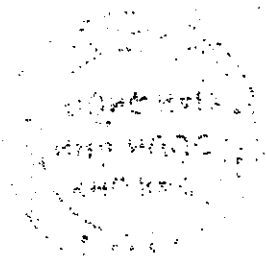
Ngày tháng năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



NGUYỄN QUỐC HÙNG



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	48.329.000.000.000	48.370.000.000.000	64.456.912.818.749	28.900.940.951.790	19.985.083.748.735	13.362.477.568.298	2.208.410.549.926	133%	133%
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	48.329.000.000.000	48.370.000.000.000	53.170.039.755.495	17.614.067.888.536	19.985.083.748.735	13.362.477.568.298	2.208.410.549.926	110%	110%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	48.329.000.000.000	48.370.000.000.000	48.935.980.214.097	28.900.940.951.790	14.889.015.095.776	4.908.263.612.684	237.760.553.847	101%	101%
	Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	48.329.000.000.000	48.370.000.000.000	37.649.107.150.843	17.614.067.888.536	14.889.015.095.776	4.908.263.612.684	237.760.553.847	78%	78%
I	Thu nội địa	33.549.000.000.000	33.590.000.000.000	33.600.996.124.779	13.693.598.873.585	14.888.060.969.832	4.906.399.483.708	112.936.797.654	100%	100%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	6.154.000.000.000	6.154.000.000.000	5.316.705.565.929	2.612.474.266.486	2.704.231.261.843	37.600	0	86%	86%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.243.400.000.000	3.243.400.000.000	2.436.265.587.279	1.112.663.725.919	1.323.601.861.360	0	0	75%	75%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.157.950.000.000	2.157.950.000.000	1.299.035.414.937	688.488.769.597	610.546.645.340	0	0	60%	60%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	450.000.000	450.000.000	633.360.877	335.681.253	297.679.624	0	0	141%	141%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	910.000.000.000	910.000.000.000	799.696.745.585	423.839.275.069	375.857.470.516	0	0	88%	88%
-	Thuế tài nguyên	175.000.000.000	175.000.000.000	336.900.065.880	0	336.900.065.880	0	0	193%	193%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.910.600.000.000	2.910.600.000.000	2.880.439.978.650	1.499.810.540.567	1.380.629.400.483	37.600	0	99%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.175.600.000.000	1.175.600.000.000	788.324.554.175	417.812.013.020	370.512.503.555	37.600	0	67%	67%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	970.000.000.000	970.000.000.000	1.507.349.188.447	798.895.069.874	708.454.118.573	0	0	155%	155%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.000.000.000	700.000.000.000	534.157.468.051	283.103.457.673	251.054.010.378	0	0	76%	76%
-	Thuế tài nguyên	65.000.000.000	65.000.000.000	50.608.767.977	0	50.608.767.977	0	0	78%	78%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	14.037.000.000.000	14.037.000.000.000	11.881.021.451.200	6.130.842.069.105	5.750.179.382.095	0	0	85%	85%

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.496.000.000.000	4.496.000.000.000	2.970.732.640.964	1.574.488.296.690	1.396.244.344.274	0	0	66%	66%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	240.000.000.000	240.000.000.000	215.313.885.280	126.551.671.573	88.762.213.707	0	0	90%	90%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.240.000.000.000	9.240.000.000.000	8.358.117.176.739	4.429.802.100.842	3.928.315.075.897	0	0	90%	90%
	Thuế tài nguyên	6.000.000.000	6.000.000.000	5.882.668.556	0	5.882.668.556	0	0	98%	98%
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	55.000.000.000	55.000.000.000	330.975.079.661	0	330.975.079.661	0	0	602%	602%
B	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	4.357.400.000.000	4.357.400.000.000	3.847.198.559.285	1.999.124.981.676	0	1.848.073.577.609	0	88%	88%
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.992.400.000.000	2.992.400.000.000	2.587.267.844.028	1.371.251.787.578	0	1.216.016.056.450	0	86%	86%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	30.000.000.000	30.000.000.000	24.494.508.066	13.007.535.450	0	11.486.972.616	0	82%	82%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.280.000.000.000	1.280.000.000.000	1.160.123.893.464	614.865.658.648	0	545.258.234.816	0	91%	91%
	Thuế tài nguyên	55.000.000.000	55.000.000.000	75.312.313.727	0	0	75.312.313.727	0	137%	137%
	Trong đó: Tỉnh thu huyện hưởng	0	1.472.458.000.000	1.512.399.768.210	790.222.801.353	0	722.176.966.857	0		103%
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		721.798.000.000	739.513.528.531	391.942.169.122	0	347.571.359.409	0		102%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước		22.224.000.000	16.405.799.538	8.695.073.745	0	7.710.725.793	0		74%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		702.747.000.000	735.067.092.450	389.585.558.486	0	345.481.533.964	0		105%
	Thuế tài nguyên		25.689.000.000	21.413.347.691	0	0	21.413.347.691	0		83%
4	Lệ phí trước bạ	800.000.000.000	800.000.000.000	905.243.572.935	0	0	905.243.572.935	0	113%	113%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			688.855.103	0	110.217.560	362.625.166	216.012.377		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000.000	50.000.000.000	61.299.630.013	0	4.846.127.060	5.664.884.988	50.788.617.965	123%	123%
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.200.000.000.000	4.200.000.000.000	4.207.657.953.663	2.230.058.663.938	1.666.624.184.723	310.975.105.002	0	100%	100%
8	Thuế bảo vệ môi trường	295.000.000.000	295.000.000.000	304.029.500.626	250.527.904.280	51.357.147.512	2.144.448.834	0	103%	103%
9	Thu thuế, phí, lệ phí	340.000.000.000	340.000.000.000	386.581.985.110	114.840.401.673	146.547.039.778	84.277.025.409	40.917.518.250	114%	114%
1	Thu phí, lệ phí cấp ngân sách	340.000.000.000	340.000.000.000	383.949.988.525	114.840.401.673	146.547.039.778	82.191.503.824	40.371.043.250	113%	113%
	Thu phí, lệ phí trung ương	142.000.000.000	142.000.000.000	165.455.712.941	114.817.526.673	46.523.186.268	4.115.000.000	0	117%	117%
	Thu phí, lệ phí địa phương	198.000.000.000	198.000.000.000	178.040.612.920	22.875.000	99.994.472.156	78.023.265.764	0	90%	90%
	Thu phí, lệ phí xã			40.453.662.664	0	29.381.354	53.238.060	40.371.043.250		
2	Thu thuế môn bài			2.631.996.585	0	0	2.085.521.585	546.475.000		
0	Thu tiền sử dụng đất	800.000.000.000	800.000.000.000	2.395.538.590.503	0	804.090.261.481	1.591.448.329.022	0	299%	299%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất</i>			514.587.363.680	0	37.633.033.256	476.954.330.424	0		
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	200.000.000.000	200.000.000.000	1.744.956.913.548	0	1.686.531.605.655	58.425.307.893	0	872%	872%
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</i>			882.923.056.883	0	871.042.937.482	11.880.119.401	0		
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			48.857.873.435	0	48.754.073.435	103.800.000	0		
13	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			292.828.744	0	0	291.968.744	860.000		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	170.000.000.000	170.000.000.000	95.755.946.964	0	95.755.946.964	0	0	56%	56%
-	Do Trung ương cấp phép	15.000.000.000	15.000.000.000	0	0	0	0	0		
-	Do Địa phương cấp phép	155.000.000.000	155.000.000.000	95.755.946.964	0	95.755.946.964	0	0		
15	Thu tại xã	12.000.000.000	12.000.000.000	20.809.089.062	0	0	0	20.809.089.062	173%	173%
-	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công			1.366.665.250	0	0	0	1.366.665.250		
-	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			337.388.000	0	0	0	337.388.000		
-	Thu hồi khoản chi năm trước			296.454.072	0	0	0	296.454.072		
-	Thu phạt, tịch thu			15.201.320.087	0	0	0	15.201.320.087		
	<i>Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông</i>			3.339.699.737	0	0	0	3.339.699.737		
-	Thu khác tại xã			3.607.261.653	0	0	0	3.607.261.653		
16	Thu khác ngân sách	758.600.000.000	758.600.000.000	669.629.236.352	355.730.586.427	214.305.149.419	99.388.800.506	204.700.000	88%	88%
16.1	Thu khác	758.600.000.000	758.600.000.000	626.184.599.665	335.725.798.490	208.510.365.000	81.743.736.175	204.700.000	83%	83%
-	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)			415.597.540.302	327.526.017.093	68.568.333.157	19.503.190.052	0		
	<i>Tr.đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông</i>			154.645.560.300	129.658.262.300	24.251.320.000	735.978.000	0		
-	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			24.128.614.087	2.849.140.923	15.544.729.484	5.734.743.680	0		
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>			13.847.000	0	13.847.000	0	0		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			25.152.116.510	859.409.829	12.591.452.662	11.701.254.019	0		
-	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ			2.800.590.000	2.800.000.000	0	590.000	0		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			16.017.516.505	1.478.629.545	9.672.847.289	4.661.339.671	204.700.000		
-	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			142.488.222.261	212.601.100	102.133.002.408	40.142.618.753	0		

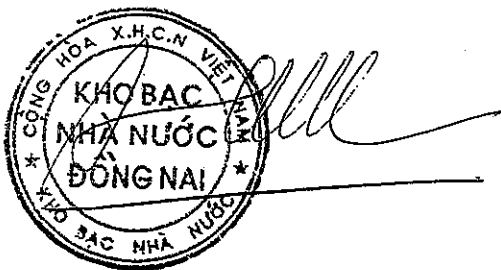
T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Dự toán cấp trên giao	Dự toán HĐND giao
	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
2	Thu khác về thuế (bao gồm tính thu huyện hưởng)			43.444.636.687	20.004.787.937	5.794.784.419	17.645.064.331	0		
	Thu từ thu nhập sau thuế	100.000.000.000	100.000.000.000	87.487.503.298	0	87.487.503.298	0	0	87%	87%
	Thu xổ số kiến thiết	1.275.000.000.000	1.316.000.000.000	1.627.241.069.009	0	1.627.241.069.009	0	0	128%	124%
	Thuế giá trị gia tăng			370.996.380.000	0	370.996.380.000	0	0		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			123.202.445.532	0	123.202.445.532	0	0		
	Thu từ thu nhập sau thuế			644.827.680.236	0	644.827.680.236	0	0		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			488.214.563.241	0	488.214.563.241	0	0		
	THU CÂN ĐỐI HẢI QUAN	14.780.000.000.000	14.780.000.000.000	3.920.519.014.951	3.920.469.014.951	50.000.000	0	0	27%	27%
	Thu Hải quan	14.780.000.000.000	14.780.000.000.000	15.207.392.078.205	15.207.342.078.205	50.000.000	0	0	103%	103%
	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			3.160.472.355.294	3.160.472.355.294	0	0	0		
	Thuế xuất khẩu			101.900.628.464	101.900.628.464	0	0	0		
	Thuế nhập khẩu			2.887.859.588.255	2.887.859.588.255	0	0	0		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			170.712.138.575	170.712.138.575	0	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			11.941.141.741.379	11.941.141.741.379	0	0	0		
	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			16.811.480.773	16.811.480.773	0	0	0		
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			71.524.203.190	71.524.203.190	0	0	0		
	Phí, lệ phí hải quan			0	0	0	0	0		
	Hoàn thuế GTGT			-11.286.873.063.254	-11.286.873.063.254	0	0	0		
	THU VIỆN TRỢ			813.192.716	0	813.192.716	0	0		
	Các khoản huy động đóng góp	0	0	126.687.885.169	0	0	1.864.128.976	124.823.756.193		
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			85.555.337.694	0	0	1.862.848.976	83.692.488.718		
	Các khoản huy động đóng góp khác			41.132.547.475	0	0	1.280.000	41.131.267.475		
	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	90.933.228	0	90.933.228	0	0		
	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0	0	0	0	0		
	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	90.933.228	0	90.933.228	0	0		
	Thu nợ gốc cho vay			0	0	0	0	0		
	Thu lãi cho vay			90.933.228	0	90.933.228	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Dự toán cấp trên giao 8=3/1	Dự toán HĐND giao 9=3/2
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	679.483.366.500	0	679.483.366.500	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0		
III	Vay vốn để đầu tư			679.483.366.500	0	679.483.366.500	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	8.735.608.744.373	0	731.162.892.228	6.424.201.998.659	1.580.243.853.486		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	8.288.079.224.214	0	285.188.341.728	6.422.647.029.000	1.580.243.853.486		
1	Bổ sung cân đối			5.275.513.827.196	0	0	4.465.055.000.000	810.458.827.196		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	3.012.565.397.018	0	285.188.341.728	1.957.592.029.000	769.785.026.290		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			2.987.228.980.290	0	259.851.925.000	1.957.592.029.000	769.785.026.290		
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			25.336.416.728	0	25.336.416.728	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			447.529.520.159	0	445.974.550.500	1.554.969.659	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.530.336.642.247	0	2.981.124.186.888	1.332.670.318.167	216.542.137.192		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.575.503.851.532	0	704.298.207.343	697.341.638.788	173.864.005.401		

Ngày tháng năm 2018
GIÁM ĐỐC KBNN *Phạm Vũ Hiệu*

Ngày tháng năm 2018
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI *Nguyễn Quốc Hùng*

Ngày tháng năm 2018
TM. UBND TỈNH ĐỒNG NAI



Phạm Vũ Hiệu



Huỳnh Thanh Bình



Nguyễn Quốc Hùng



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

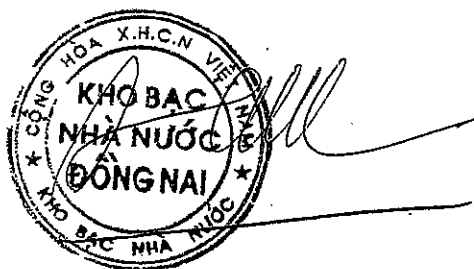
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên trực tiếp)

	Nội dung chi	Dự toán năm 2017		QUYẾT TOÁN 2017				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	18.295.203.000.000	19.914.982.000.000	32.700.723.009.465	18.738.191.512.619	11.968.171.846.410	1.994.359.650.436	179%	164%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	18.295.203.000.000	19.914.982.000.000	24.248.855.591.364	12.314.097.468.163	9.941.953.442.424	1.992.804.680.777	133%	122%
I	Chi đầu tư phát triển	6.578.250.000.000	7.190.658.000.000	6.517.867.344.099	3.555.853.858.198	2.475.257.078.265	486.756.407.636	99%	91%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	6.177.611.693.861	3.215.598.207.960	2.475.257.078.265	486.756.407.636		
1.1	Chi quốc phòng			99.007.995.530	67.385.620.530	31.185.380.000	436.995.000		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			44.036.443.050	29.167.530.050	14.868.913.000	-		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.371.528.201.266	376.884.135.353	994.248.554.913	395.511.000		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			57.641.329.514	57.641.329.514	-	-		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			310.821.851.600	310.821.851.600	-	-		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			126.826.937.800	65.466.034.200	58.667.242.000	2.693.661.600		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			2.155.408.410	-	1.315.408.410	840.000.000		
1.8	Chi Thể dục thể thao			27.568.936.000	22.612.273.000	3.880.177.000	1.076.486.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			22.790.438.831	22.790.438.831	-	-		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			2.389.752.949.609	1.264.650.910.130	685.495.783.162	439.606.256.317		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			303.178.910.737	84.391.145.322	181.712.405.726	37.075.359.689		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			12.338.694.200	10.284.132.000	2.054.562.200	-		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			1.409.963.597.314	903.502.807.430	501.828.651.854	4.632.138.030		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			340.255.650.238	340.255.650.238				

	Nội dung chi	Dự toán năm 2017		QUYẾT TOÁN 2017				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định		70.000.000.000	71.875.063.948	71.875.063.948				103%
III	Chi trả nợ gốc vay theo quy định		185.082.000.000	690.822.720.826	690.822.720.826				373%
IV	Chi thường xuyên	11.365.513.000.000	12.117.802.000.000	11.261.496.893.339	4.158.418.183.605	5.839.229.620.125	1.263.849.089.609	99%	93%
2.1	Chi an ninh - quốc phòng		636.978.000.000	556.566.246.143	153.395.306.997	118.873.927.321	284.297.011.825		87%
-	Chi quốc phòng			351.009.690.897	109.460.283.700	90.026.791.707	151.522.615.490		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			205.556.555.246	43.935.023.297	28.847.135.614	132.774.396.335		
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.500.948.000.000	4.240.139.249.162	994.957.422.063	3.244.532.239.499	649.587.600		94%
-	Chi giáo dục			3.797.929.384.492	612.511.730.741	3.185.225.811.151	191.842.600		
-	Chi đào tạo và dạy nghề			442.209.864.670	382.445.691.322	59.306.428.348	457.745.000		
2.3	Chi Khoa học và công nghệ		102.180.000.000	89.008.011.051	87.171.498.710	1.836.512.341	-		87%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình		892.515.000.000	702.564.837.675	656.211.273.276	46.112.456.400	241.107.999		79%
2.5	Chi Văn hóa thông tin		151.195.000.000	155.575.081.154	83.448.214.629	56.008.783.299	16.118.083.226		103%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		25.273.000.000	30.474.299.768	-	25.885.093.557	4.589.206.211		121%
2.7	Chi Thể dục thể thao		120.488.000.000	96.856.248.759	73.197.464.773	15.286.039.903	8.372.744.083		80%
2.8	Chi Bảo vệ môi trường		694.234.000.000	463.982.052.828	142.779.902.734	313.461.507.540	7.740.642.554		67%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		1.850.873.000.000	1.446.875.910.309	649.666.353.689	708.783.578.421	88.425.978.199		78%
-	Chi giao thông vận tải			492.794.341.739	304.126.800.490	142.374.211.438	46.293.329.811		
-	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			413.286.123.114	232.677.782.688	150.884.493.454	29.723.846.972		
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.644.292.000.000	1.927.416.127.156	519.574.946.051	587.403.699.862	820.437.481.243		117%
-	Chi quản lý nhà nước			1.350.789.874.534	305.866.132.236	375.619.747.003	669.303.995.295		
-	Đảng, tổ chức chính trị xã hội			400.647.730.307	149.923.507.219	158.749.366.310	91.974.856.778		

	Nội dung chi	Dự toán năm 2017		QUYẾT TOÁN 2017				So sánh QT/DI(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
2.11.3	Đoàn thể			175.978.522.315	63.785.306.596	53.034.586.549	59.158.629.170		
2.12	Chi Bảo hiểm xã hội		1.153.754.000.000	1.159.451.343.731	583.059.092.674	557.604.773.387	18.787.477.670		100%
2.13	Chi khác		345.072.000.000	392.587.485.603	214.956.708.009	163.441.008.595	14.189.768.999		114%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000			100%	100%
VI	Chi chuyển nguồn			5.703.883.569.152	3.834.217.641.586	1.627.466.744.034	242.199.183.532		
VII	Dự phòng	348.530.000.000	348.530.000.000						
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	8.002.890.882.486	6.422.647.029.000	1.580.243.853.486	-		
1	Bổ sung cân đối			5.275.513.827.196	4.465.055.000.000	810.458.827.196			
2	Bổ sung có mục tiêu			2.727.377.055.290	1.957.592.029.000	769.785.026.290			
	Tr. đ. - Bằng nguồn vốn trong nước			2.727.377.055.290	1.957.592.029.000	769.785.026.290			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-					
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			448.976.535.615	1.447.015.456	445.974.550.500	1.554.969.659		

Ngày tháng năm
 P GIÁM ĐỐC KBNN ĐỒNG NAI *vuol*



Phạm Vũ Hiệu

Ngày tháng năm
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH *mb*



Huyệnh Thanh Bình

Trang 3

Ngày tháng năm
 TM UBND TỈNH ĐỒNG NAI



KT CHỦ TỊCH
 PHO CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.724.905	27.105.551	9.380.647	153%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.426.353	19.907.538	2.481.185	114%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.120.500	8.373.632	4.253.132	203%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.305.853	11.533.906	(1.771.947)	87%
II	Thu viện trợ		813		
III	Thu huy động nhân dân đóng góp		126.688		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	298.552	285.188	-	96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu vốn trong nước	259.852	259.852	-	100%
3	Thu bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	38.700	25.336		65%
III	Thu vay	-	679.483	679.483	
IV	Thu kết dư	-	1.575.504	1.575.504	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	4.530.337	4.530.337	
B	TỔNG CHI NSDP	18.937.900	23.559.480	4.621.580	124%
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.937.900	17.851.228	(1.086.672)	94%
1	Chi đầu tư phát triển	6.398.658	6.517.867	119.209	102%
2	Chi thường xuyên	12.117.802	11.258.575	(859.227)	93%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70.000	71.875	1.875	103%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	348.530	-		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	2.922	2.922	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Về việc làm	-	2.134	2.134	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	-	163	163	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	137	137	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	-	324	324	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Về văn hoá	-	164	164	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	5.703.884	5.703.884	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.447	1.447	
C	KẾT DƯ NSDP	-	2.855.248	2.855.248	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	185.082	690.823	505.741	373%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	185.082	690.823	505.741	373%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	792.000	679.483	(112.517)	86%
I	Vay để đầu tư	792.000	679.483	(112.517)	86%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	1.242.293	1.242.293	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

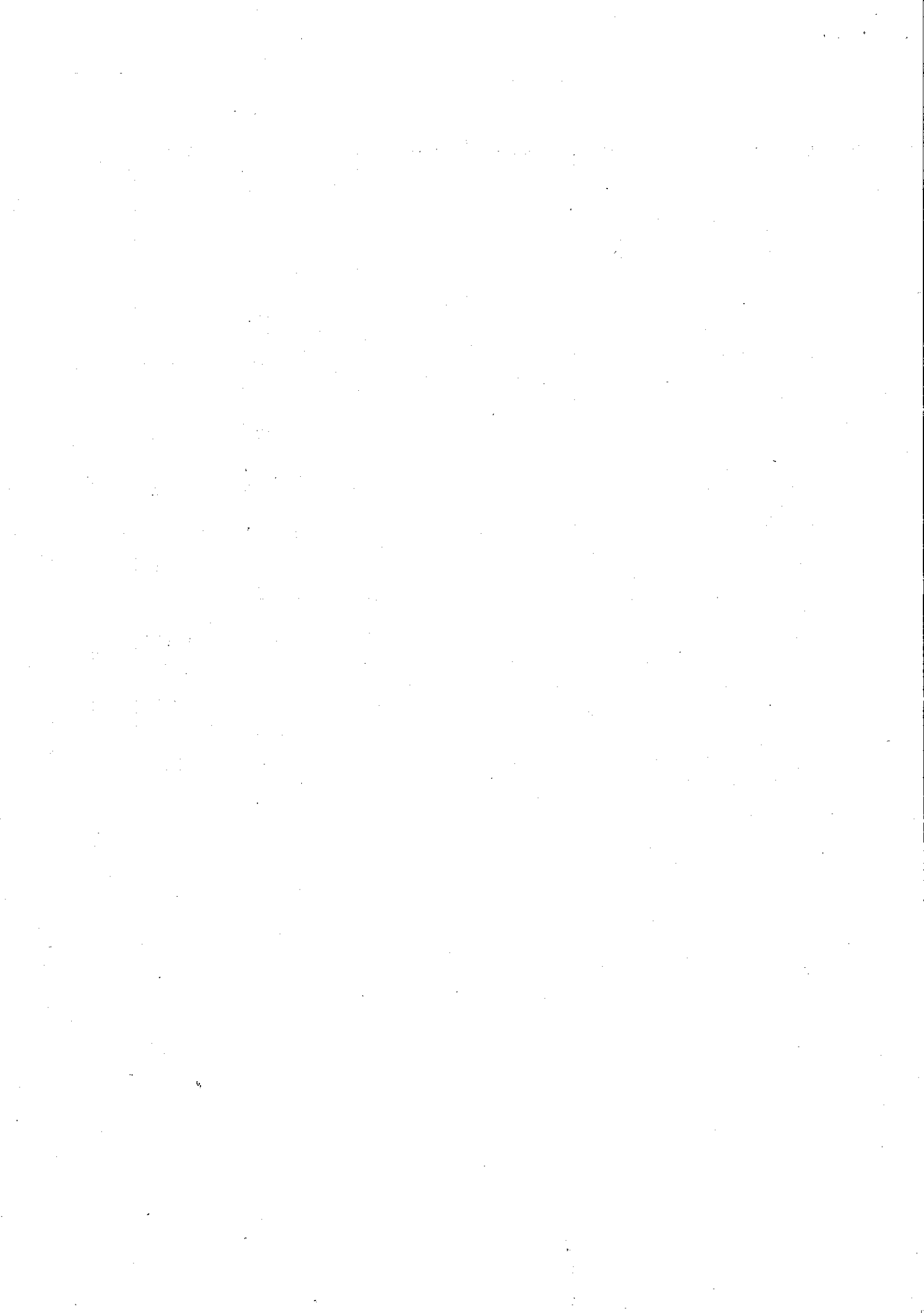
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	48.370.000	17.505.503	64.456.913	35.555.972	133%	203%
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	48.370.000	17.505.503	53.170.040	35.555.972	110%	203%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	48.370.000	17.467.353	48.935.980	20.035.039	101%	115%
	Thu NSNN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	48.370.000	17.467.353	37.649.107	20.035.039	78%	115%
I	Thu nội địa	33.590.000	17.467.353	33.600.996	19.907.397	100%	114%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	6.154.000	3.019.580	5.316.706	2.704.231	86%	90%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.243.400	1.617.148	2.437.266	1.324.072	75%	82%
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.910.600	1.402.432	2.879.440	1.380.159	99%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.175.600	552.532	788.325	370.513	67%	67%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	970.000	455.900	1.507.349	708.454	155%	155%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.000	329.000	533.157	250.584	76%	76%
-	Thuế tài nguyên	65.000	65.000	50.609	50.609	78%	78%
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	14.037.000	6.629.720	11.881.021	5.750.179	85%	87%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.496.000	2.113.120	2.970.733	1.396.244	66%	66%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	240.000	112.800	215.314	88.762	90%	79%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.240.000	4.342.800	8.358.117	3.928.315	90%	90%
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	5.883	5.883	98%	98%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	55.000	55.000	330.975	330.975	602%	602%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	4.357.400	2.077.128	3.847.199	1.848.074	88%	89%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.992.400	1.406.428	2.587.268	1.216.016	86%	86%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	30.000	14.100	24.495	11.487	82%	81%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.280.000	601.600	1.160.124	545.258	91%	91%
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000	75.312	75.312	137%	137%
4	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000	905.244	905.244	113%	113%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	689	689		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	61.300	61.300	123%	123%
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.200.000	1.974.000	4.207.658	1.977.599	100%	100%
8	Thuế bảo vệ môi trường	295.000	51.559	304.030	53.502	103%	104%
9	Thu thuế, phí, lệ phí	340.000	198.000	386.582	271.742	114%	137%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	2.395.539	2.395.539	299%	299%
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)	200.000	200.000	1.744.957	1.744.957	872%	872%
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	48.858	48.858		
13	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	293	293		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	170.000	69.366	95.756	95.756	56%	138%
-	Do Trung ương cấp phép	15.000	4.500	-	-		
-	Do Địa phương cấp phép	155.000	64.866	95.756	95.756		
15	Thu tại xã	12.000	12.000	20.809	20.809	173%	173%
-	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công	-	-	1.367	1.367		
-	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	-	-	337	337		
-	Thu hồi khoản chi năm trước	-	-	296	296		
-	Thu phạt, tịch thu	-	-	15.201	15.201		
	<i>Trong đó: Thu phạt an toàn giao thông</i>	-	-	3.340	3.340		
-	Thu khác tại xã	-	-	3.607	3.607		
16	Thu khác ngân sách	758.600	170.000	669.629	313.899	88%	394%
16.1	Thu khác	758.600	170.000	626.185	290.459	83%	368%
-	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)	-	-	415.598	88.072		
	<i>Tr.đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông</i>	-	-	154.646	24.987		
-	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	-	-	24.129	21.279		
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>	-	-	14	14		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	25.152	24.293		
-	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	-	-	2.801	1		
-	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	-	-	142.488	142.276		
16.2	Thu khác về thuế (bao gồm tỉnh thu huyện hưởng)	-	-	43.445	23.440		
17	Thu từ thu nhập sau thuế	100.000	100.000	87.488	87.488	87%	87%
18	Thu xổ số kiến thiết	1.316.000	1.316.000	1.627.241	1.627.241	124%	124%
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	370.996	370.996		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	123.202	123.202		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	644.828	644.828		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	488.215	488.215		
1	Thu Hải quan	14.780.000	-	15.207.392	50	103%	
-	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	3.160.472	-		
	<i>Thuế xuất khẩu</i>	-	-	101.901	-		
	<i>Thuế nhập khẩu</i>	-	-	2.887.860	-		
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu</i>	-	-	170.712	-		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	11.941.142	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	16.811	-		
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện	-	-	71.524	-		
-	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-		
III	THU VIỆN TRỢ	-	-	813	813		
IV	Các khoản huy động đóng góp	-	-	126.688	126.688		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	91	91		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-	-	-	-		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	91	91		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	679.483	679.483		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-	-	-	-		
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	-	-		
III	Vay để đầu tư	-	-	679.483	679.483		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	-	38.150	8.735.609	8.735.609		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	38.150	8.288.079	8.288.079		
1	Bổ sung cân đối	-	-	5.275.514	5.275.514		
2	Bổ sung có mục tiêu	-	38.150	3.012.565	3.012.565		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	447.530	447.530		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	4.530.337	4.530.337		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	1.575.504	1.575.504		

- (*) Thuyết minh dự toán thu ngân sách tính năm 2017 48.370.000 triệu đồng
- Dự toán giao đầu năm: 48.329.000 triệu đồng
- Dự toán bổ sung trong năm 41.000 triệu đồng
- Nguyên nhân là do bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước li 41.000 triệu đồng



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	Quyết toán	So sánh (%)
				Ngân sách địa phương
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
	TỔNG CHI NSDP	19.914.982	24.250.303	122%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	19.914.982	18.542.050	93%
I	Chi đầu tư phát triển	7.190.658	6.517.867	91%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.182.257	6.517.867	91%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		6.170.612	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	1.371.528	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	57.641	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	7.182.257	6.517.867	91%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	924.387	2.124.114	230%
-	- Chi XDCCB cho các dự án	924.387	801.788	87%
-	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	1.322.326	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.337.584	984.161	74%
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	3.003.952	2.040.228	68%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bội chi	792.000	346.697	44%
-	chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng BIDV	183.845	138.590	75%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng PTVN	-	34.678	
-	Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng hạ tầng	-	7.812	
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu	461.912	91.512	20%
-	Chi từ nguồn trái phiếu chính phủ	-	25.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn XHH	150.000	105.874	71%
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	26.361	95.074	361%
-	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu cho giáo dục	-	3.076	
-	Nguồn nhân dân đóng góp	-	84.481	
-	Chi từ nguồn thuế tài nguyên nước	-	50.947	
-	Nguồn hoàn tạm ứng ngân sách	264.066	260.200	99%
-	Nguồn XDCCB chương trình mục tiêu	-	13.451	
-	Nguồn NSTW hỗ trợ	38.150	30.786	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	Quyết toán	So sánh (%)
				Ngân sách địa phương
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.401	81.185	966%
II	Chi thường xuyên	12.117.802	11.258.575	93%
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi quốc phòng - an ninh	636.978	556.566	87%
	Chi quốc phòng		351.010	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		205.557	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500.948	4.238.005	94%
3	Chi khoa học và công nghệ	102.180	89.008	87%
4	Chi Y tế, dân số và gia đình		701.941	
5	Chi Văn hóa thông tin		155.411	
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		30.474	
7	Chi Thể dục thể thao		96.856	
8	Chi Bảo vệ môi trường		463.982	
9	Chi các hoạt động kinh tế		1.446.876	
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.927.416	
11	Chi Bảo đảm xã hội		1.159.451	
12	Chi khác		392.587	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70.000	71.875	103%
IV	Chi trả nợ gốc	185.082	690.823	373%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	100%
VI	Dự phòng ngân sách	348.530	-	0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	2.922	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2.922	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	5.703.884	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.447	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.727.891	18.738.192	9.010.301	193%
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	6.422.647	6.422.647	
-	Bổ sung cân đối		4.465.055		
-	Bổ sung có mục tiêu		1.957.592		
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.447		
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.727.891	8.479.880	(1.248.011)	87%
I	Chi đầu tư phát triển	4.136.821	3.555.854	3.555.854	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	3.215.598	3.215.598	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	376.884	376.884	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	57.641	57.641	
-	Chi quốc phòng	-	67.386	67.386	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	29.168	29.168	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	310.822	310.822	
-	Chi văn hóa thông tin	-	65.466	65.466	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	22.612	22.612	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	22.790	22.790	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	1.264.651	1.264.651	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	84.391	84.391	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	10.284	10.284	
-	Chi đầu tư khác	-	903.503	903.503	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	340.256	340.256	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	5.166.590	4.158.418	(1.008.172)	80%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.196.564	994.957	(201.606)	83%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	102.180	87.171	(15.009)	85%
-	Chi quốc phòng an ninh	203.368	153.395	153.395	75%
-	<i>Chi quốc phòng</i>		<i>109.460</i>	<i>109.460</i>	
-	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>		<i>43.935</i>	<i>43.935</i>	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	891.508	656.211	(235.296)	74%
-	Chi văn hóa thông tin	102.528	83.448	(19.080)	81%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	94.559	73.197	(21.362)	77%
-	Chi bảo vệ môi trường	249.448	142.780	(106.668)	57%
-	Chi các hoạt động kinh tế	949.373	649.666	(299.707)	68%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	609.782	519.575	(90.207)	85%
-	Chi bảo đảm xã hội	608.546	583.059	(25.487)	96%
-	Chi thường xuyên khác	158.735	214.957	56.222	135%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	70.000	71.875	1.875	
IV	Chi trả gốc vay	185.082	690.823		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.910	2.910	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	166.488	-	(166.488)	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.834.218	3.834.218	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	19.914.982	9.727.891	10.187.091	24.250.303	8.481.327	10.065.092	122%	87%	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	19.914.982	9.727.891	10.187.091	18.542.050	8.476.958	10.065.092	93%	87%	99%
I	Chi đầu tư phát triển	7.190.658	4.136.821	3.053.837	6.517.867	3.555.854	2.962.013	91%	86%	97%
I	Chi đầu tư cho các dự án	7.182.257	4.128.420	3.053.837	6.517.867	3.555.854	2.962.013	91%	86%	97%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				<i>6.170.612</i>	<i>3.215.598</i>	<i>2.955.013</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	1.371.528	376.884	994.643			
	- Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	57.641	57.641	-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>7.182.257</i>	<i>4.128.420</i>	<i>3.053.837</i>	<i>6.517.867</i>	<i>3.555.854</i>	<i>2.962.013</i>	<i>91%</i>	<i>86%</i>	<i>97%</i>
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	924.387	444.387	480.000	2.124.114	1.242.452	881.662	230%	280%	184%
	- Chi XD/CB cho các dự án	924.387	444.387	480.000	801.788	338.949	462.839	87%	76%	96%
	- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	1.322.326	903.503	418.823			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.337.584	965.984	371.600	984.161	644.429	339.732	74%	67%	91%
	- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	3.003.952	1.641.423	1.362.529	2.040.228	1.106.369	933.859	68%	67%	69%
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bội chi	792.000	240.611	551.389	346.697	23.984	322.713	44%	10%	59%
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng BIDV	183.845	107.438	76.407	138.590	116.286	22.305	75%	108%	29%
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Ngân hàng PTVN	-	-	-	34.678	-	34.678			
	- Chi đầu tư từ nguồn phí sử dụng hạ tầng	-	-	-	7.812	-	7.812			
	- Chi đầu tư từ nguồn tăng thu	461.912	400.000	61.912	91.512	91.512	-	20%	23%	0%
	- Chi từ nguồn trái phiếu chính phủ	-	-	-	25.000	-	25.000			
	- Chi đầu tư từ nguồn XHH	150.000	-	150.000	105.874	-	105.874	71%	-	71%
	- Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	26.361	26.361	-	95.074	25.078	69.996	361%	95%	-
	- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu cho giáo dục	-	-	-	3.076	-	3.076			
	- Nguồn nhân dân đóng góp	-	-	-	84.481	-	84.481			
	- Chi từ nguồn thuế tài nguyên nước	-	-	-	50.947	-	50.947			
	- Nguồn hoãn tạm ứng ngân sách	264.066	264.066	-	260.200	260.200	-	99%	99%	-
	- Nguồn XD/CB chương trình mục tiêu	-	-	-	13.451	13.451	-			
	- Nguồn NSTW hỗ trợ	38.150	38.150	-	30.786	30.786	-			
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.401	8.401	-	81.185	1.307	79.878	966%	16%	-
II	Chi thường xuyên	12.117.802	5.166.590	6.951.212	11.258.575	4.155.496	7.103.079	93%	80%	102%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi quốc phòng - an ninh	636.978	203.368	433.611	556.566	153.395	403.171	87%	75%	93%
	<i>Chi quốc phòng</i>				<i>351.010</i>	<i>109.460</i>	<i>241.549</i>			
	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>				<i>205.557</i>	<i>43.935</i>	<i>161.622</i>			
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500.948	1.196.564	3.304.385	4.238.005	992.824	3.245.182	94%	83%	98%
3	Chi khoa học và công nghệ	102.180	102.180	-	89.008	87.171	1.837	87%	85%	-

STT	Nội dung (1)	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
4	Chi Y tế, dân số và gia đình		891.508	1.007	701.941	655.587	46.354		74%	4603%
5	Chi Văn hóa thông tin		102.528	48.667	155.411	83.284	72.127		81%	148%
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	25.273	30.474	-	30.474			121%
7	Chi Thể dục thể thao		94.559	25.929	96.856	73.197	23.659		77%	91%
8	Chi Bảo vệ môi trường		249.448	444.786	463.982	142.780	321.202		57%	72%
9	Chi các hoạt động kinh tế		949.373	901.500	1.446.876	649.666	797.210		68%	88%
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		609.782	1.034.510	1.927.416	519.575	1.407.841		85%	136%
11	Chi Bảo đảm xã hội		608.546	545.208	1.159.451	583.059	576.392		96%	106%
12	Chi khác		158.735	186.337	392.587	214.957	177.631		135%	95%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70.000	70.000		71.875	71.875	-	103%	103%	
IV	Chi trả nợ gốc	185.082	185.082		690.823	690.823	-	373%	373%	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910		2.910	2.910	-	100%	100%	
VI	Dự phòng ngân sách	348.530	166.488	182.042	-	-	-	0%	0%	0%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	2.922	2.922	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	5.703.884	3.834.218	1.869.666			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	1.447	1.447	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											Số sách (%)															
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ chính quyền địa phương		Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài chính quyền địa phương vay		Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài chính quyền địa phương vay		Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp dưới								
					Lãi	Các	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Lãi	Các	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Lãi	Các	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Lãi	Các	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=12/1	26=13/2	27=14/3	28=15/4	29=16/5	30=17/6	31=18/7	32=19/8	33=20/9	34=22/10	35=23/11			
	TỔNG SỐ	9.727.891	4.048.927	5.166.590	78.080	439.464	2.918	-	-	-	4.465.055	2.134.388	18.738.192	3.555.854	4.155.496	71.875	696.813	3.910	2.922	-	2.922	3.834.218	1.957.592	4.465.055	1.447	197%	88%	89%	103%	157%	100%	-	-	44%	209%				
1	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	9.215.517	4.048.927	5.166.590	-	-	-	-	-	-	4.465.055	2.134.388	15.623.356	3.555.854	4.155.496	-	-	-	2.922	-	2.922	1.496.437	1.957.592	4.465.055	-	87%	60%	78%	-	-	44%	209%	-	-					
1.1	Sở, Ban, ngành	8.854.380	2.946.386	5.093.916	-	-	-	-	-	-	-	-	6.987.649	1.775.691	3.986.638	-	-	-	2.922	-	2.922	1.224.438	-	-	-	87%	60%	78%	-	-	-	-	-	-					
1	Ban Bảo vệ - Chăm sóc Sơn Khê của Bộ	71.546	43.646	27.500	-	-	-	-	-	-	-	-	76.665	47.017	28.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107%	108%	102%	-	-	-	-	-	-					
2	Ban Đại diện hội người lao động tỉnh Đồng Nai	915	-	915	-	-	-	-	-	-	-	-	-	876	-	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%	-	96%	-	-	-	-	-	-					
3	Ban Điều tra tỉnh Đồng Nai	18.824	244	10.580	-	-	-	-	-	-	-	-	9.137	236	1.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84%	97%	84%	-	-	-	-	-	-					
4	Ban Liên lạc Chi bộ về chính mạng bị địch bắt tại thị trấn Đồng Nai	1.308	-	1.308	-	-	-	-	-	-	-	-	1.343	-	1.343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104%	-	104%	-	-	-	-	-	-					
5	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai	19.192	-	19.192	-	-	-	-	-	-	-	-	12.157	-	16.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	-	86%	-	-	-	-	-	-					
6	Ban Quản lý dự án công trình kinh doanh nhà ở và mua bán phân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738.146	-	25.336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	259.476	188.982	78.494	-	-	-	-	-	-	-	-	157.685	85.637	22.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%	45%	32%	-	-	-	-	-	-				
8	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao sinh học tỉnh Đồng Nai	5.398	-	5.398	-	-	-	-	-	-	-	-	1.588	-	981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29%	-	18%	-	-	-	-	-	-				
9	Báo Nhân Dân tỉnh Đồng Nai	369.862	-	369.862	-	-	-	-	-	-	-	-	369.861	-	369.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
10	Bệnh viện 78	746	200	546	-	-	-	-	-	-	-	-	546	-	546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73%	0%	100%	-	-	-	-	-	-				
11	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	1.249	-	1.249	-	-	-	-	-	-	-	-	1.249	-	1.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
12	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	196.928	80.572	116.356	-	-	-	-	-	-	-	-	198.786	65.619	125.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101%	81%	108%	-	-	-	-	-	-				
13	Phòng Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Đồng Nai	37.564	23.000	14.564	-	-	-	-	-	-	-	-	30.599	13.023	14.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	37%	100%	-	-	-	-	-	-				
14	Cục Y tế	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
15	Cơ sở 2 - Trường Đại học Liên ngành	218	-	218	-	-	-	-	-	-	-	-	218	-	218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
16	Công an tỉnh Đồng Nai	96.928	7.859	89.069	-	-	-	-	-	-	-	-	78.431	9.006	96.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	115%	41%	-	-	-	-	-	-				
17	Cục Hải Quan Đồng Nai	11.790	-	11.790	-	-	-	-	-	-	-	-	13.097	-	13.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	111%	-	111%	-	-	-	-	-	-				
18	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	718	-	718	-	-	-	-	-	-	-	-	710	-	710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
19	Cục Thống kê Đồng Nai	1.164	-	1.164	-	-	-	-	-	-	-	-	1.214	-	1.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104%	-	104%	-	-	-	-	-	-				
20	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	9.818	6	9.812	-	-	-	-	-	-	-	-	9.047	6	9.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	-	-	-	-	-	-				
21	Đài Phát thanh thị trấn Đồng Nai	46	-	46	-	-	-	-	-	-	-	-	46	-	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
22	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai	1.859	-	1.859	-	-	-	-	-	-	-	-	2.428	577	1.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131%	-	76%	-	-	-	-	-	-				
23	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đồng Nai	3.059	-	3.059	-	-	-	-	-	-	-	-	3.201	-	3.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh Đồng Nai	4.824	-	4.824	-	-	-	-	-	-	-	-	4.194	-	4.188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%	-	87%	-	-	-	-	-	-				
25	Hội Cựu Thanh niên xung phong Đồng Nai	955	-	955	-	-	-	-	-	-	-	-	1.072	-	1.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112%	-	112%	-	-	-	-	-	-				
26	Hội Nữ tự lực cánh sinh tỉnh Đồng Nai	130	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-				
27	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Nai	2.080	-	2.080	-	-	-	-	-	-	-	-	1.961	-	1.961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%	-	96%	-	-	-	-	-	-				
28	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Đồng Nai	5.694	110	9.494	-	-	-	-	-	-	-	-	1.770	106	2.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%	96%	89%	-	-	-	-	-	-				

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán											Số sách (%)												
		Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trị sự chính quyền địa phương		Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQC			Chỉ bổ sung ngân sách cấp dưới		Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trị sự tại do chính quyền địa phương vay		Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQC			Chỉ bổ sung ngân sách cấp dưới		Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chỉ trị sự tại do chính quyền địa phương vay		Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính (%)	Chỉ chương trình MTQC			Chỉ bổ sung ngân sách cấp dưới		
					LAI	Góc		Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển	Chỉ thường xuyên	Bổ sung của địa	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển		Chỉ thường xuyên	Bổ sung của địa	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển					Chỉ thường xuyên	Bổ sung của địa		Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chỉ tiêu dự phát triển	Chỉ thường xuyên	Bổ sung của địa	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7-9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-12/1	26-12/2	27-14/3	28-15/4	29-16/5	30-17/6	31-18/7	32-19/8	33-20/9	34-21/10	35-22/11
29	Hội Liên gia Đồng Nai	545	-	545	-	-	-	-	-	-	-	-	545	-	538	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	100%	-	99%	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Hội Nữ nhân viên chức cấp Đuacem/Duacem tỉnh Đồng Nai	1.204	-	1.204	-	-	-	-	-	-	-	-	1.154	-	1.136	-	-	-	-	-	-	17	-	-	-	96%	-	94%	-	-	-	-	-	-	-	
31	Hội Người mù tỉnh Đồng Nai	1.391	-	1.391	-	-	-	-	-	-	-	-	1.240	-	1.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	-	85%	-	-	-	-	-	-	-	
32	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Nai	953	-	953	-	-	-	-	-	-	-	-	885	-	875	-	-	-	-	-	-	11	-	-	-	93%	-	92%	-	-	-	-	-	-	-	
33	Hội Nông dân tỉnh Đồng Nai	14.426	7.000	7.426	-	-	-	-	-	-	-	-	14.306	685	7.170	-	-	-	-	-	-	6.451	-	-	-	96%	10%	92%	-	-	-	-	-	-	-	
34	Hội Sinh viên tỉnh Đồng Nai	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	739	-	739	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%	-	91%	-	-	-	-	-	-	-	
35	Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai	3.093	-	3.093	-	-	-	-	-	-	-	-	4.657	-	4.057	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	151%	-	131%	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Kho học Nhà nước tỉnh Đồng Nai	4.853	-	4.853	-	-	-	-	-	-	-	-	4.853	-	4.853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
37	Kho Bảo tồn thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai	185.936	34.254	71.682	-	-	-	-	-	-	-	-	90.844	29.118	57.430	-	-	-	-	-	-	4.296	-	-	-	86%	85%	80%	-	-	-	-	-	-	-	
38	Liên đoàn Lao động tỉnh	382	-	382	-	-	-	-	-	-	-	-	338	-	266	-	-	-	-	-	-	72	-	-	-	88%	-	70%	-	-	-	-	-	-	-	
39	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật Đồng Nai	9.344	-	9.344	-	-	-	-	-	-	-	-	5.035	-	4.492	-	-	-	-	-	-	543	-	-	-	54%	-	49%	-	-	-	-	-	-	-	
40	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Đồng Nai	3.495	-	3.495	-	-	-	-	-	-	-	-	2.207	-	2.207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63%	-	63%	-	-	-	-	-	-	-	
41	Liên minh hợp tác xã Đồng Nai	4.908	-	4.908	-	-	-	-	-	-	-	-	3.589	-	3.424	-	-	-	-	-	-	165	-	-	-	73%	-	70%	-	-	-	-	-	-	-	
42	Lữ đoàn 75	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	601	-	596	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	10%	-	10%	-	-	-	-	-	-	-	
43	Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Đồng Nai	42.500	-	42.500	-	-	-	-	-	-	-	-	42.500	-	42.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
44	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Đồng Nai	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
45	Nguyễn Thị Tuyết	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
46	Nguyễn Văn Hùng	700	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
47	Nhà Thiếu nhi Đồng Nai	2.461	-	2.461	-	-	-	-	-	-	-	-	2.372	-	2.372	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%	-	96%	-	-	-	-	-	-	-	
48	Phân hiệu Trường Đại học Lập nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	214	-	214	-	-	-	-	-	-	-	-	214	-	214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
49	Quy Đảo trị đường bộ tỉnh Đồng Nai	45.733	-	45.733	-	-	-	-	-	-	-	-	45.733	-	7.714	-	-	-	-	-	-	38.019	-	-	-	100%	-	17%	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Quy Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	28.492	-	28.492	-	-	-	-	-	-	-	-	26.869	-	26.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131%	-	131%	-	-	-	-	-	-	-	
51	Quy Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	323.410	320.000	3.410	-	-	-	-	-	-	-	-	217.972	214.562	3.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67%	67%	100%	-	-	-	-	-	-	-	
52	Quy Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	7.500	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	
53	Sở Công Thương	68.297	2.100	68.297	-	-	-	-	-	-	-	-	56.175	2.062	52.619	-	-	-	-	-	-	1.475	-	-	-	93%	99%	90%	-	-	-	-	-	-	-	
54	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.166.726	482.812	683.914	-	-	-	-	-	-	-	-	993.437	245.779	627.003	-	-	-	-	-	-	30.655	-	-	-	77%	51%	92%	-	-	-	-	-	-	-	
55	Sở Giáo dục Văn thể	384.134	-	384.134	-	-	-	-	-	-	-	-	270.199	-	267.209	-	-	-	-	-	-	2.850	-	-	-	70%	-	70%	-	-	-	-	-	-	-	
56	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.185	320	15.785	-	-	-	-	-	-	-	-	13.062	319	12.594	-	-	-	-	-	-	149	-	-	-	81%	100%	80%	-	-	-	-	-	-	-	
57	Sở Khoa học và Công nghệ	212.789	84.788	128.001	-	-	-	-	-	-	-	-	203.261	57.507	113.967	-	-	-	-	-	-	31.787	-	-	-	96%	68%	89%	-	-	-	-	-	-	-	
58	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	416.950	40.000	376.950	-	-	-	-	-	-	-	-	331.400	643	264.180	-	-	-	-	-	-	2.134	-	-	-	79%	2%	70%	-	-	-	-	-	-	-	
59	Sở Ngoại vụ Đồng Nai	10.775	-	10.775	-	-	-	-	-	-	-	-	7.976	-	7.972	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	74%	-	74%	-	-	-	-	-	-	-	
60	Sở Nội vụ Đồng Nai	66.507	-	66.507	-	-	-	-	-	-	-	-	61.481	-	61.201	-	-	-	-	-	-	120	-	-	-	90%	-	89%	-	-	-	-	-	-	-	
61	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	172.785	404	222.211	-	-	-	-	-	-	-	-	197.590	499	192.793	-	-	-	-	-	-	137	-	-	-	72%	100%	71%	-	-	-	-	-	-	-	
62	Sở Tài chính Đồng Nai	23.023	-	23.023	-	-	-	-	-	-	-	-	23.265	-	22.917	-	-	-	-	-	-	348	-	-	-	101%	-	100%	-	-	-	-	-	-	-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi bổ sung có mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					Tổng số	Bổ sung cân đối					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18= 8/3
	TỔNG SỐ	10.037.038	3.053.837	6.983.201	13.962.531	2.962.013	994.644	7.103.079	3.245.182	1.837	1.580.244	810.459	769.785	1.869.666	447.530	139%	97%	102%
1	Thành phố Biên Hòa	2.102.937	596.137	1.506.800	2.937.104	661.444	296.412	1.675.128	642.312	19	162.146	98.647	63.499	438.087	299	140%	111%	111%
2	Huyện Vĩnh Cửu	724.401	227.420	496.981	960.610	211.822	84.091	473.788	192.903	-	110.749	60.730	50.019	130.376	33.875	133%	93%	95%
3	Huyện Trảng Bom	843.716	240.705	603.011	1.663.874	305.754	32.269	629.270	306.290	-	190.141	74.404	115.737	529.910	8.800	197%	127%	104%
4	Huyện Thống Nhất	641.302	216.522	424.780	894.083	216.290	41.758	442.637	204.162	1.256	97.429	47.120	50.309	90.294	47.432	139%	100%	104%
5	Huyện Định Quán	1.002.413	245.153	757.260	1.232.862	274.871	144.618	690.671	357.118	-	152.152	75.008	77.144	102.873	12.296	123%	112%	91%
6	Huyện Tân Phú	882.244	304.046	578.198	1.209.663	247.400	102.343	582.058	294.472	411	189.843	99.445	90.398	112.381	77.982	137%	81%	101%
7	Thị xã Long Khánh	714.362	201.295	513.067	798.823	131.102	37.104	489.365	214.613	150	97.744	66.301	31.443	42.936	37.677	112%	65%	95%
8	Huyện Xuân Lộc	827.618	207.891	619.727	1.067.038	209.577	75.792	610.623	325.178	-	149.631	84.888	64.743	59.320	37.886	129%	101%	99%
9	Huyện Cẩm Mỹ	780.446	252.662	527.784	1.093.643	250.693	64.614	559.216	287.702	-	174.719	62.009	112.710	51.775	57.240	140%	99%	106%
10	Huyện Long Thành	795.957	291.892	504.065	1.103.518	207.872	22.112	492.508	223.032	-	151.937	80.644	71.293	175.840	75.362	139%	71%	98%
11	Huyện Nhơn Trạch	721.643	270.115	451.528	1.001.315	245.189	93.531	457.814	197.399	-	103.755	61.262	42.493	135.875	58.681	139%	91%	101%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	
	TỔNG SỐ	6.599.443	4.465.055	2.134.388	-	2.134.388	1.339.837	794.551	-	6.422.647	4.465.055	1.957.592	-	1.957.592	1.163.041	794.551	-	97%	100%	92%	92%	87%	100%		
1	Thành phố Biên Hòa	241.152		241.152		241.152	160.137	81.015		188.152		188.152		188.152	107.137	81.015		78%		78%	78%	67%	100%		
2	Huyện Vĩnh Cửu	553.578	331.011	222.567		222.567	107.820	114.747		551.146	331.011	220.135		220.135	105.388	114.747		100%	100%	99%	99%	98%	100%		
3	Huyện Trảng Bom	431.991	252.843	179.148		179.148	101.305	77.843		429.067	252.843	176.224		176.224	98.381	77.843		99%	100%	98%	98%	97%	100%		
4	Huyện Thống Nhất	595.610	445.533	150.077		150.077	110.522	39.555		577.390	445.533	131.857		131.857	92.302	39.555		97%	100%	88%	88%	84%	100%		
5	Huyện Định Quán	941.954	649.400	292.554		292.554	128.553	164.001		933.387	649.400	283.987		283.987	119.987	164.001		99%	100%	97%	97%	93%	100%		
6	Huyện Tân Phú	834.314	596.058	238.256		238.256	176.346	61.910		828.232	596.058	232.174		232.174	170.264	61.910		99%	100%	97%	97%	97%	100%		
7	Thị xã Long Khánh	622.604	478.605	143.999		143.999	81.395	62.604		587.308	478.605	108.703		108.703	46.099	62.604		94%	100%	75%	75%	57%	100%		
8	Huyện Xuân Lộc	734.451	586.438	148.013		148.013	88.691	59.322		711.548	586.438	125.110		125.110	65.788	59.322		97%	100%	85%	85%	74%	100%		
9	Huyện Cẩm Mỹ	752.961	568.279	184.682		184.682	143.062	41.620		753.969	568.279	185.690		185.690	144.070	41.620		100%	100%	101%	101%	101%	100%		
10	Huyện Long Thành	444.039	264.628	179.411		179.411	126.292	53.119		433.516	264.628	168.888		168.888	115.769	53.119		98%	100%	94%	94%	92%	100%		
11	Huyện Nhơn Trạch	446.790	292.260	154.530		154.530	115.715	38.815		428.933	292.260	136.673		136.673	97.858	38.815		96%	100%	88%	88%	85%	100%		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM...
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Năm trước chuyển sang (Vốn sự nghiệp)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Tổng số	Trong đó		...
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi ra		Chi ra				
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	16=5/ 1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
A	B		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14					
	TỔNG SỐ	2.980	0	0	0	2.922	0	2.922	0	0	0	0	2.922	2.922	0	0	0	0	0	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Về việc làm	2.150	0	0	0	2.134	0	2.134	0	0	0	0	2.134	2.134	0	0	0			
0252	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	150	0	0	0	135	0	135	0	0	0	0	135	135	0					
0255	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	2.000	0	0	0	1.999	0	1.999	0	0	0	0	1.999	1.999						
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
III	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	163	0	0	0	163	0	163	0	0	0	0	163	163	0	0	0			
0038	Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình	163	0	0	0	163	0	163	0	0	0	0	163	163						
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
V	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	137	0	0	0	137	0	137	0	0	0	0	137	137	0	0	0			
00181	Dự án bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản	137	0	0	0	137	0	137	0	0	0	0	137	137						
VI	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	350	0	0	0	324	0	324	0	0	0	0	324	324	0	0	0			
0412	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV	350	0	0	0	324	0	324	0	0	0	0	324	324						
VII	Chương trình mục tiêu quốc gia Về văn hoá	180	0	0	0	164	0	164	0	0	0	0	164	164	0	0	0			
0093	Dự án sưu tầm - bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá phi vật thể của các dân tộc VN	150	0	0	0	134	0	134	0	0	0	0	134	134						
0094	Dự án tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa	30	0	0	0	30	0	30	0	0	0	0	30	30						